



BẮT BÌNH ĐẲNG GIA TĂNG: NGƯỜI DÂN NGHĨ GÌ?



OXFAM



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG & XÃ HỘI

MỤC LỤC

TÓM TẮT TỔNG HỢP	1
1. GIỚI THIỆU	5
1.1. Sơ lược thực trạng bất bình đẳng trong bối cảnh quốc tế và Việt Nam	5
1.2. Một số khái niệm về bất bình đẳng	6
1.3. Mục tiêu và Câu hỏi nghiên cứu	7
1.4. Khung phân tích	8
1.5. Kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và định tính	9
1.6. Kết cấu báo cáo	10
1.7. Hạn chế của nghiên cứu	11
2. NHẬN THỨC VỀ CÁC DẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG	13
2.1. Nhận biết và lo ngại về các dạng bất bình đẳng	13
2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về bất bình đẳng	17
2.3. Bất bình đẳng cơ hội	21
2.3.1. Bất bình đẳng cơ hội do phân biệt đối xử	22
2.3.2. Bất bình đẳng cơ hội do khác biệt về điều kiện	24
2.3.3. Bất bình đẳng cơ hội và dịch chuyển xã hội liên thế hệ	26
3. NHẬN THỨC VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ NIỀM TIN XÃ HỘI	31
3.1. Nhận thức về bất bình đẳng ảnh hưởng đến niềm tin xã hội	31
3.2. Nhận thức bất bình đẳng ảnh hưởng đến kỳ vọng mức sống, thái độ và hành vi	38
4. PHÂN BỐ NGUỒN LỰC – GIẢI PHÁP GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG	41
4.1. Sáng kiến cộng đồng giúp “tái phân bổ theo chiều ngang”	41
4.2. Nhu cầu cao về tái phân bổ nguồn lực	44
5. THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH	47
5.1. Kinh nghiệm quốc tế	47
5.2. Thực tế ở Việt Nam	47

5.3. Cam kết chính trị	47
5.4. Cam kết xã hội	47
5.5. Quản trị nhà nước	48
5.6. Truyền thông vận động	49
5.7. Chính sách công thúc đẩy tiếp cận dịch vụ công bằng	49
5.8. Thúc đẩy khả năng dịch chuyển xã hội	49
5.9. Thay đổi cơ cấu phân bổ nguồn lực và tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực	50
5.10. Một số đổi mới kỹ thuật	51
LỜI CẢM ƠN	53
PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN KHẢO SÁT ĐỊNH LƯỢNG	54
PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN KHẢO SÁT ĐỊNH TÍNH	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO	58

CÁC HÌNH SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Hình 1:	Hệ số Gini theo thu nhập của các nước trên thế giới, 2012	5
Hình 2:	Chỉ số 90/10 - Thu nhập của người nghèo nhất trong 10 phần trăm dân cư khá giả nhất so với thu nhập của người giàu nhất trong 10 phần trăm dân cư nghèo nhất, 2004-2012	6
Hình 3:	Khung phân tích Nhận thức về Bất bình đẳng	8
Hình 4:	Các dạng bất bình đẳng do người dân nhận thấy và cảm thấy lo ngại	13
Hình 5:	Nhận thức về thu nhập nhóm khá, trung bình và nghèo của người dân ở các địa bàn có mức độ đô thị hóa khác nhau	18
Hình 6:	Nhận thức về thu nhập nhóm khá, trung bình, và nghèo của người dân ở nông thôn, theo khoảng cách đi lại trong 12 tháng qua	19
Hình 7:	Mức độ lo ngại về bất bình đẳng mức sống ở cấp xã và cấp toàn quốc	19
Hình 8:	Lo ngại về các dạng bất bình đẳng theo nhóm tuổi	20
Hình 9:	Lo ngại nhất về bất bình đẳng thu nhập và chăm sóc sức khỏe theo nhóm tuổi	21
Hình 10:	Dạng bất bình đẳng đáng lo ngại nhất – chia theo 3 nhóm bất bình đẳng về quá trình, cơ hội và kết quả	22
Hình 11:	Tỷ lệ người được hỏi đồng ý rằng “hầu hết mọi người trong xã hội đều đáng tin”, và “mọi người phải cẩn thận khi tiếp xúc với người khác”	31
Hình 12:	Nhận thức về lợi thế không chính đáng của người khá giả	32
Hình 13:	Người khá giả hưởng lợi nhiều hơn trong sử dụng dịch vụ công	33
Hình 14:	Mối liên hệ giữa niềm tin và nhận thức về con đường đi lên của người khá giả	33
Hình 15:	Lý do người nghèo có mức sống hiện tại	35
Hình 16:	Mức độ hiểu biết về người khá giả, người nghèo	36
Hình 17:	Nhận thức về lý do đi lên của người khá giả và kỳ vọng về mức sống trong thời gian tới	38
Hình 18:	Kỳ vọng cải thiện mức sống và nhận thức về vai trò của nỗ lực cố gắng bởi nhóm nghèo và cận nghèo	38
Hình 19:	Tỷ lệ đối tượng khảo sát đồng ý với nhận định: Chính phủ cần chuyển một phần thu nhập của nhóm khá giả cho nhóm nghèo	44

CÁC BẢNG SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Bảng 1:	Các nguyên nhân chính khiến người dân tin hay không tin người khá giả	34
Bảng 2:	Các nguyên nhân chính khiến người dân tin hay không tin người nghèo	35
Bảng 3:	Đóng góp của người dân vào các hoạt động cộng đồng	41
Bảng 4:	Thái độ của người dân đối với việc hỗ trợ cho người nghèo (%)	44

CÁC HỘP SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Hộp 1:	Bất bình đẳng đất đai rõ rệt tại cộng đồng dân tộc thiểu số	17
Hộp 2:	Sín Chéng đi lên nhờ giáo dục	25
Hộp 3:	Các sáng kiến cộng đồng	42

CÁC TỪ VIẾT TẮT

AAV	ActionAid Quốc tế tại Việt Nam
BHYT	Bảo hiểm y tế
CT	Chương trình
DA	Dự án
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBK	Đặc biệt khó khăn
FFS	Phương pháp tập huấn hiện trường/lớp học đồng ruộng
GD-ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐND	Hội đồng Nhân dân
KSMSDC	Khảo sát mức sống dân cư tại Việt Nam (VHLSS)
KSNTMS	Khảo sát nhận thức về mức sống tại Việt Nam (khảo sát định lượng cho nghiên cứu về bất bình đẳng năm 2013)
LĐ-TBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
NHTG	Ngân hàng Thế giới (World Bank hoặc WB)
QĐ	Quyết định
SASSP	Chương trình tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội tại Việt Nam
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban Nhân dân
Viện KH-LĐXH	Viện Khoa học Lao động và Xã hội



CD - DVD - TỦ LẠNH
AT - ĐIỆN GIA DỤNG ...
HIBA VTB

Vitek VTB
CUNG TÂN PH
料牙發新黃

TÓM TẮT TỔNG HỢP

Bất bình đẳng đang là một vấn đề được quan tâm trong xã hội hiện nay. Ở khía cạnh thu nhập, các chỉ số bất bình đẳng của Việt Nam ở mức trung bình so với các nước khác và không thay đổi nhiều trong giai đoạn 2004 – 2012. Tuy nhiên, nghiên cứu về nhận thức của người dân về bất bình đẳng cho thấy một bức tranh khác. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, nhiều người dân Việt Nam tin rằng bất bình đẳng, trong thực tế khác với những gì được chỉ ra bằng số liệu. Mặc dù bất bình đẳng về thu nhập là dạng thức đáng lo ngại nhất, người dân cũng rất quan tâm đến bất bình đẳng về cơ hội, ví dụ như cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế và nghề nghiệp và bất bình đẳng về tiến trình nhất là liên quan đến tình trạng tận dụng mối quan hệ xã hội cho lợi ích cá nhân.

Nghiên cứu **“Bất bình đẳng gia tăng: Người dân nghĩ gì?”**, kết hợp giữa phương pháp định tính và định lượng, để tìm hiểu sâu về nhận thức về bất bình đẳng của hơn 2.000 người dân, phụ nữ và nam giới, người Kinh và người dân tộc thiểu số tại 06 tỉnh của Việt Nam vào năm 2013. Phần nghiên cứu định lượng được thực hiện bởi tổ chức Ngân hàng thế giới và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội); Oxfam và nhóm tư vấn Trường Xuân thực hiện nghiên cứu định tính.

Kết quả nghiên cứu cho thấy về bất bình đẳng sử dụng và sở hữu đất đai có sự khác biệt giữa các địa bàn đồng bằng và miền núi DTTS. Tại những địa bàn nông thôn đồng bằng, cơ hội việc làm phi nông nghiệp và đi làm ăn xa tăng lên làm giảm vai trò của bất bình đẳng đất đai đối với sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Riêng tại những địa bàn miền núi DTTS, bất bình đẳng đất đai vẫn ảnh hưởng lớn đến sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập do nông nghiệp vẫn là động lực rất quan trọng để vươn lên đối với người có đất, trong bối cảnh chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa và trồng cây lâu năm ở các vùng này.

Hầu hết người dân được khảo sát không chấp nhận bất bình đẳng thu nhập có nguồn gốc không chính đáng. Mọi người thường chấp nhận những người “khá giả” hơn mình bằng các cách chính đáng, và khi họ còn hy vọng bản thân cũng như con cái họ vẫn có cơ hội để vươn lên trong cuộc sống. Khái niệm “công bằng xã hội” thường được người dân hiểu theo nghĩa công bằng về cơ hội, chứ không phải cào bằng về thu nhập.

Người dân được khảo sát cho rằng trẻ em trai và trẻ em gái xuất thân từ các gia đình nghèo thiếu cơ hội ngang bằng để vươn lên trong cuộc sống so với trẻ em xuất thân từ các gia đình khá giả. Vai trò của nền tảng gia đình, gắn liền với những lợi thế của các gia đình khá giả về điều kiện kinh tế, trình độ học vấn, quyền thế và quan hệ cá nhân, trong việc chuyển đổi nghề nghiệp để vươn lên được cho là rất quan trọng.

Người dân được khảo sát đề cập đến và cảm thấy lo ngại về vai trò không chính đáng của các mối quan hệ cá nhân, quyền thế, tham nhũng thể hiện rõ trong quá trình xin việc làm trong khu vực công. Đa số người dân được khảo sát cho rằng người khá giả có thể thu lợi cá nhân nhờ những cách không chính đáng, gắn liền với nhận thức về các dạng bất bình đẳng cơ hội (tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, việc làm...) và bất bình đẳng quá trình (vai trò của tiếng nói và quyền thế). Chưa đến 1/3 người dân được khảo sát cho rằng “hầu hết những người khá giả đều đáng tin”, đặc biệt là những người trẻ tuổi được khảo sát ít tin tưởng về người khá giả hơn là các thế hệ khác. Suy giảm niềm tin về sự công bằng trong xã hội còn gây ra những hệ lụy tiêu cực trong thái độ và hành vi của người dân và cộng đồng.

Đáng lưu ý, người dân ở các địa bàn có mức độ đô thị hóa càng cao, và những người càng có cơ hội tiếp xúc với bên ngoài và tiếp cận thông tin nhiều hơn, thì càng nhận thức về mức độ chênh lệch thu nhập cao hơn giữa nhóm khá giả và nhóm nghèo. Lớp trẻ cảm thấy lo ngại cao hơn so với lớp lớn tuổi về tất cả các dạng bất bình đẳng. Hàm ý của phát hiện này rất rõ ràng, đó là: nhận thức và sự lo ngại về bất bình đẳng trong các nhóm dân cư ở Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục tăng lên trong thời gian tới, trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa khá nhanh của Việt Nam, người dân nhất là lớp trẻ ngày càng có cơ hội đi làm ăn xa, đi học tập bên ngoài cộng đồng của mình, và ngày càng tiếp cận với thông tin nhiều hơn và đa chiều hơn.

Người dân có sự đồng thuận rất cao với các giải pháp phân phối lại nguồn lực nhằm giảm nghèo đi liền với giảm bất bình đẳng, nhưng ưu tiên cao hơn cho các giải pháp phân bổ và sử dụng tốt hơn nguồn lực hiện có so với các giải pháp tiếp tục tăng phân phối lại trong thời gian tới.

CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHÍNHH:

Cam kết: Cần đưa vấn đề giảm bất bình đẳng vào các chương trình làm việc của Quốc hội, Chính phủ ở cấp trung ương, và của HĐND, UBND các cấp địa phương. Từ đó, dần thiết lập những đầu mối then chốt chịu trách nhiệm nghiên cứu, tham vấn, tham mưu cho chính quyền ra

quyết định, đo lường và xây dựng mục tiêu, hỗ trợ giám sát và đánh giá những chương trình/dự án liên quan tới giảm bất bình đẳng.

Giảm nghèo cần tiếp tục được xem là mắt xích quan trọng trong lộ trình thu hẹp bất bình đẳng. Ngân sách giảm nghèo cần được quy định tỷ lệ phần trăm ổn định (tăng dần tùy theo điều kiện cân đối ngân sách) trong chi ngân sách nhà nước. Kèm theo đó cần có những nỗ lực mạnh mẽ để thể chế hóa công tác lập kế hoạch theo phương pháp có sự tham gia, thực hiện các giải pháp đồng bộ thúc đẩy phân cấp cho các cấp địa phương và trao quyền cho cộng đồng trong thực hiện các chương trình/dự án giảm nghèo, qua đó giảm bất bình đẳng về tiếng nói và tiến trình, để người nghèo có cơ hội hưởng lợi tương xứng hơn so với mức độ tăng trưởng kinh tế.

Quản trị Nhà nước: Các nhà lập pháp, hoạch định chính sách, và người dân cần tiếp tục chung tay cải thiện các thể chế và đấu tranh chống tham nhũng để đem lại công bằng và cơ hội cho đa số người dân, tăng niềm tin xã hội của người dân, tiến tới xây dựng một xã hội trọng người tài, có thượng tôn pháp luật, hệ thống quản trị quốc gia minh bạch và trong sạch - tức là tạo ra và duy trì một nền tảng cơ bản để người dân có thể làm giàu chính đáng.

Tăng cường vốn xã hội và gắn kết cộng đồng đóng vai trò quan trọng đối với giảm bất bình đẳng, nhất là ở các địa bàn nông thôn và đồng bằng bảo DTTS. Các nhà hoạch định chính sách cần tổng kết và xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ các sáng kiến cộng đồng, các thiết chế xã hội ở cơ sở nhằm "tái phân bổ theo chiều ngang" và thực hiện an sinh xã hội dựa vào cộng đồng. Đặc biệt, cần chú trọng cải thiện quản trị cơ sở có sự tham gia sao cho phù hợp với nhu cầu và khả năng tham gia của người nghèo và phụ nữ.

Chính sách công thúc đẩy tiếp cận dịch vụ công bằng: Các chính sách công cần đảm bảo cho mọi người dân có khả năng tiếp cận và hưởng lợi từ các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua việc tạo khả năng tiếp cận bình đẳng và điều kiện để họ hưởng lợi. Đối với một số nhóm yếu thế đặc biệt khó khăn, cần tăng cường chương trình trợ giúp xã hội (cả về diện bao phủ và mức hỗ trợ) kèm theo cơ chế tư vấn, hỗ trợ trực tiếp tại cộng đồng để các nhóm yếu thế này có thu nhập tối thiểu và có thể tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Thay đổi cơ cấu nguồn lực và tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực: Chính phủ cần tập trung nguồn lực cho các chính sách công và chương trình đầu tư nhằm mở rộng độ bao phủ và tăng cơ hội tiếp cận dịch vụ cơ bản cho các nhóm chịu thiệt thòi nhất về bất bình đẳng cơ hội; cụ thể là các nhóm DTTS ở vùng sâu, vùng xa, lao động nhập cư ở thành thị, thanh niên nông thôn, và phụ nữ, từ đó giúp bình đẳng hóa khả năng tiếp cận và chất lượng các dịch vụ giáo dục, y tế, việc làm, an sinh xã hội, vệ sinh và nước sạch.

Quan trọng hơn, cần nâng cao hiệu quả của phân bổ và sử dụng nguồn lực trong các dịch vụ công, trong các chương trình, dự án hướng đến phát triển và giảm nghèo. Cách tiếp cận “quản lý ngân sách theo kết quả” cần được áp dụng rộng rãi, nhằm thay đổi trọng tâm từ kiểm soát nội bộ, đầu vào chuyển sang kiểm soát hiệu quả, kết quả đầu ra của chương trình, dự án mà chính phủ thực hiện.



1.

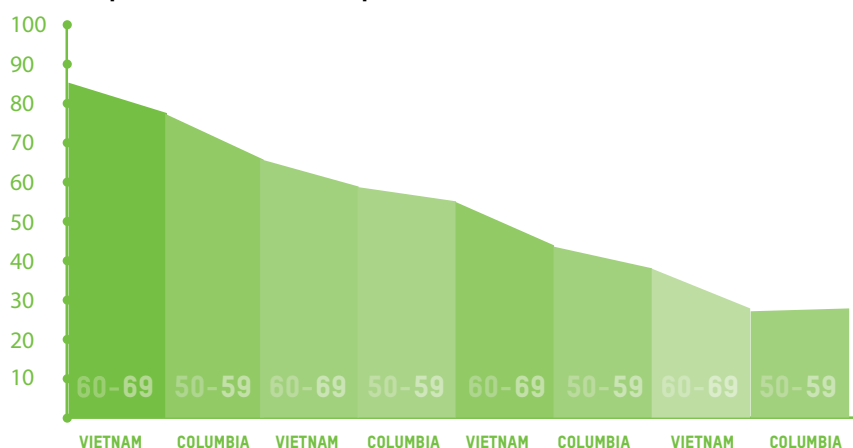
GIỚI THIỆU

1.1. SƠ LƯỢC THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM

“Báo cáo rủi ro toàn cầu” của Diễn đàn Kinh tế thế giới Davos năm 2013 đã đưa bất bình đẳng về kinh tế vào danh sách những rủi ro toàn cầu nguy cấp nhất. Năm 2014, Oxfam công bố một con số gây sốc: tài sản của 85 người giàu nhất thế giới bằng tài sản của một nửa dân số nghèo nhất trên toàn cầu (Oxfam, 2014).

So với các nước trên thế giới, bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam đang ở mức trung bình. Hệ số Gini về thu nhập của Việt Nam năm 2012 là 39,4 – thấp hơn nhiều so với các nền kinh tế tăng trưởng nhanh ở châu Á bao gồm Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan, nhưng cao hơn so với Campuchia và Ấn Độ (Hình 1). Trên thực tế, hệ số Gini¹ của Việt Nam chỉ tăng nhẹ trong hai thập kỷ qua (tăng chậm liên tục từ những năm 90 đến năm 2004, sau đó ổn định và giảm vào năm gần đây).

HÌNH 1: HỆ SỐ GINI THEO THU NHẬP CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI, 2012



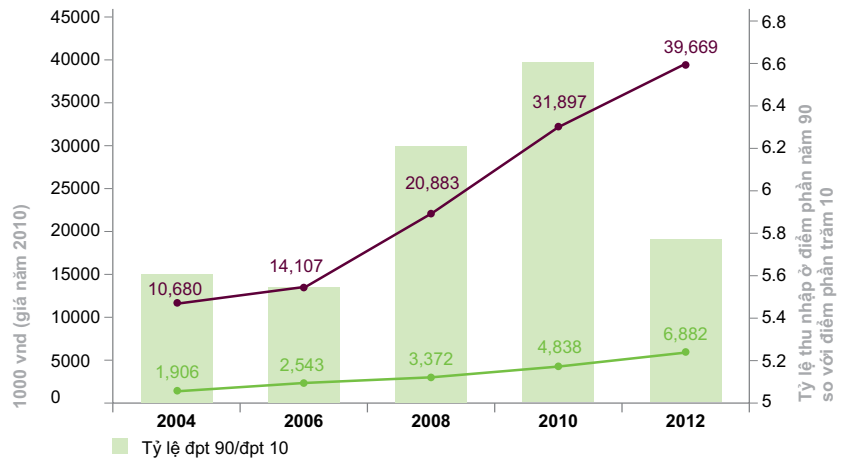
Nguồn: NHTG, 2014b.

Phân tích một chỉ số bất bình đẳng tương đối về thu nhập phổ biến khác như “chỉ số 90/10” (tỷ lệ giữa thu nhập của người “nghèo nhất” trong nhóm 10% dân cư khá giả nhất với thu nhập của người “giàu nhất” trong nhóm 10% dân cư nghèo nhất) của Việt Nam cho thấy xu hướng tương tự. Trong giai đoạn 2004-2010, chỉ số 90/10 đã tăng từ 5,60 lên 6,59; nhưng đến năm 2012, chỉ số này đã giảm xuống còn 5,76 – về gần mức năm 2004 (Hình 2).

Mặc dù vậy, bất bình đẳng tuyệt đối về thu nhập của Việt Nam vẫn đang tăng lên trong các năm qua: bằng chứng là khoảng cách tuyệt đối giữa thu nhập của người nghèo nhất trong nhóm 10% khá giả nhất với thu nhập của người giàu nhất trong nhóm 10% nghèo nhất (tính theo giá năm 2010) đã tăng từ 8,8 triệu VND/người/năm năm 2004² lên 27,1 triệu VND/người/năm năm 2010 và tiếp tục tăng lên 32,8 triệu VND/người/năm năm 2012.

- Hệ số Gini là thước đo bất bình đẳng tương đối về thu nhập/chỉ tiêu được sử dụng phổ biến trên thế giới. Hệ số Gini được tính toán dựa trên phân bố thu nhập/chi tiêu của toàn bộ dân số. Gini bằng 0 (hoặc 0 điểm phần trăm) tương đương với bình đẳng tuyệt đối, còn Gini bằng 1 (hoặc 100 điểm phần trăm) tương đương với bất bình đẳng tuyệt đối.
- Phân tích kỹ hơn số liệu KSMSCD cho thấy, bất bình đẳng tương đối giảm nhẹ là kết quả của thực trạng tăng thu nhập chậm lại tạm thời của các hộ khá ở thành thị trong giai đoạn 2010-2012. Thu nhập của các hộ trung bình ở thành thị vẫn tăng mạnh trong giai đoạn này. Kết quả là trong giai đoạn này, bất bình đẳng thu nhập ở nông thôn tăng nhẹ trong khi bất bình đẳng ở thành thị giảm.

HÌNH 2: CHỈ SỐ 90/10 - THU NHẬP CỦA NGƯỜI NGHÈO NHẤT TRONG 10 PHẦN TRĂM DÂN CƯ KHẢ GIẢ NHẤT SO VỚI THU NHẬP CỦA NGƯỜI GIÀU NHẤT TRONG 10 PHẦN TRĂM DÂN CƯ NGHÈO NHẤT, 2004-2012



Nguồn: Tính toán của NHTG dựa theo số liệu KSMSDC của TCTK.

Tuy nhiên, các số liệu đo lường qua KSMSDC dường như không phản ánh đúng thực trạng bất bình đẳng tại Việt Nam bởi nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn những người thuộc tầng lớp khá giả thường không hợp tác tham gia cung cấp thông tin cho KSMSDC, hoặc nếu có tham gia họ thường không kê khai hết các nguồn thu nhập thực tế của họ.³

Trong khi đó, nhận thức của nhiều người dân cho rằng bất bình đẳng tại Việt Nam đã tăng đáng kể trong một thập kỷ qua,⁴ với những bằng chứng dễ thấy như các tin bài trên các phương tiện truyền thông về thu nhập, tài sản một số nhóm nhỏ đặc biệt giàu có, các cửa hiệu đồ xa xỉ đắt tiền so với thu nhập của số đông, và tình trạng tiêu dùng phô trương, nhất là ở các đô thị lớn như Hà Nội và TP HCM. Nếu căn cứ vào báo cáo về tình trạng siêu giàu trên thế giới của công ty Wealth-X thì năm 2013, 195 người siêu giàu tại Việt Nam (“siêu giàu” được công ty này định nghĩa là có tài sản trên 30 triệu USD) sở hữu tổng cộng 20 tỷ USD, bằng hơn một nửa GDP của TP HCM, và bằng khoảng 12% GDP của Việt Nam.⁵

1.2. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG

Một số khái niệm cơ bản sử dụng trong nghiên cứu này được hiểu như sau:

- **Bất bình đẳng:** Theo cách hiểu đơn giản nhất, bất bình đẳng là sự khác biệt (chênh lệch, khoảng cách) về các mặt đời sống giữa các cá nhân, hộ gia đình, nhóm dân cư trong một khu vực địa lý, một quốc gia và giữa các quốc gia. Khi những khác biệt này tăng, chẳng hạn khi thu nhập tăng không đồng đều giữa các cá nhân và nhóm dân cư, trạng thái bất bình đẳng tăng. Trạng thái bất bình đẳng thường được đo dưới dạng “bất bình đẳng tương đối” (tỷ lệ chênh lệch về một khía cạnh nào đó, ví dụ tỷ lệ chênh lệch về mức thu nhập bình quân giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất) hoặc “bất bình đẳng tuyệt đối” (khoảng cách về một khía cạnh nào đó, ví dụ khoảng cách về mức thu nhập bình quân giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất).
- **Bất bình đẳng kết quả, cơ hội, và quá trình:** “Bất bình đẳng kết quả” ở đây nói tới sự chênh lệch về các khía cạnh thu nhập, chi tiêu, và tài sản – còn được gọi là “bất bình đẳng kinh tế” trong

3. Đây là một thực tế không chỉ riêng ở Việt Nam mà cũng xảy ra ở nhiều nước khác.

4. Xem thêm thông tin trong Chương 6, Báo cáo Đánh giá Nghèo 2012 (NHTG, 2012)

5. Wealth-X and UBS, 2013. World Ultra Wealth Report 2013. <http://www.wealthx.com/Wealth-X%20and%20UBS%20World%20Ultra%20Wealth%20Report%202013.pdf>.

nhiều ấn phẩm (Oxfam, 2014). “Bất bình đẳng cơ hội” nhấn mạnh sự thiếu công bằng do hoàn cảnh mà cá nhân không thể kiểm soát ở nhiều khía cạnh khác nhau, như giáo dục, y tế, trợ giúp xã hội, và thị trường việc làm⁶. Bất bình đẳng cơ hội phát sinh từ ít nhất ba nguồn: những đặc điểm nội tại của cá nhân và gia đình, phân biệt đối xử và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng (Paes de Barros et al, 2009). “Bất bình đẳng quá trình” phản ánh một sân chơi thiếu bình đẳng về quyền lực và tiếng nói, ẩn chứa hệ quả của đặc quyền, không minh bạch thông tin, các hành vi tham nhũng và hối lộ. Các dạng bất bình đẳng tương tác với nhau. Bất bình đẳng cơ hội và bất bình đẳng quá trình tạo ra bất bình đẳng kết quả. Bất bình đẳng kết quả lại dẫn tới bất bình đẳng cơ hội và bất bình đẳng quá trình, khiến “vòng luẩn quẩn bất bình đẳng” cứ thế tái diễn.

- **Dịch chuyển xã hội:** Dịch chuyển xã hội là sự thay đổi vị trí hoặc vị thế xã hội của một cá nhân, hộ gia đình hay một nhóm theo thời gian trong một xã hội nhất định. Dịch chuyển xã hội có thể là “dịch chuyển đi lên”, “dịch chuyển đi xuống” hoặc “dịch chuyển ngang”. Dịch chuyển xã hội có thể là sự thay đổi vị trí/vị thế của một người so với cha mẹ hoặc các thế hệ trước của họ (“dịch chuyển xã hội liên thế hệ”); hoặc thay đổi trong một vòng đời (“dịch chuyển xã hội trong thế hệ”).

Bất kỳ xã hội nào, bất kỳ quốc gia nào đều tồn tại tình trạng bất bình đẳng dưới các dạng khác nhau. Tuy nhiên, bất bình đẳng quá đáng gây bất lợi cho tăng trưởng kinh tế, làm hư hoại sự gắn kết xã hội và cản trở công cuộc giảm nghèo (Oxfam, 2014). Wilkinson và Pickett (2009) so sánh giữa các quốc gia phát triển, cũng như giữa 50 bang của Mỹ, đã chỉ ra rằng gần như tất cả các vấn đề xã hội hiện đại như bệnh tật, tội phạm, đời sống cộng đồng lỏng lẻo, thiếu niên mang thai... đều xảy ra nhiều hơn ở những nơi có mức bất bình đẳng cao hơn. Theo Robert Putnam (2000), sự gia tăng của tình trạng bất bình đẳng trong năm thập kỷ qua là một trong những lý do chính làm xói mòn vốn xã hội, sự gắn kết, và tính cộng đồng trong xã hội Mỹ ngày nay.

1.3. MỤC TIÊU VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Mục tiêu của nghiên cứu này là cung cấp thông tin cụ thể hơn cho các nhà hoạch định chính sách để thiết kế và triển khai các chính sách giảm nghèo và giảm bất bình đẳng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp thêm bằng chứng cho việc thảo luận chính sách giảm nghèo và giảm bất bình đẳng ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương.

Với cách tiếp cận kết hợp phân tích thông tin định tính và định lượng từ hai cuộc khảo sát của Oxfam và NHTG, báo cáo này hướng tới trả lời ba câu hỏi nghiên cứu chính sau:

- *Các dạng bất bình đẳng theo nhận thức của các nhóm dân khiến họ lo ngại như thế nào và do những yếu tố nào chi phối?*
- *Các nhóm dân cư nhận thức như thế nào về ảnh hưởng của bất bình đẳng (nhất là về tiếng nói, quyền lực và tiến trình) đối với niềm tin xã hội của họ? Nhận thức này ảnh hưởng như thế nào đến kỳ vọng, động lực, hành vi, và quyết định của họ đối với việc cải thiện chất lượng cuộc sống?*
- *Nhận thức người dân về bất bình đẳng ảnh hưởng như thế nào đến nhu cầu phân phối lại trong các chính sách và chương trình của Chính phủ cũng như trong các sáng kiến cộng đồng ở địa phương để hướng tới tăng trưởng hài hòa ở Việt Nam?*

6. Nhiều nước, trong đó có Việt Nam, qui định “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật” và “không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” như là các nguyên tắc cơ bản của quyền con người. Xem Chương 2 trong Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

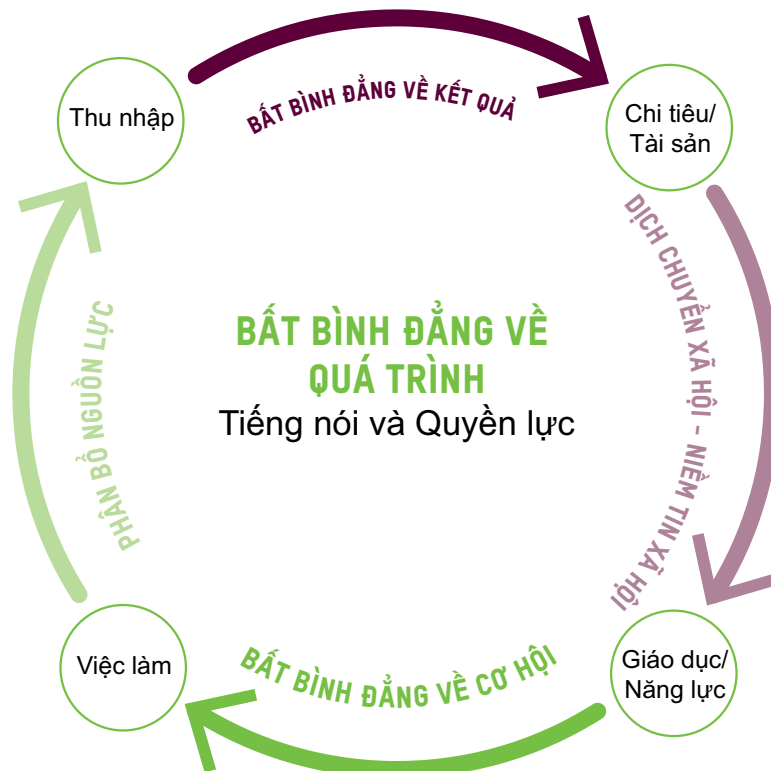
1.4. KHUNG PHÂN TÍCH

Khung phân tích của nghiên cứu này dựa trên ba phát hiện chính của nghiên cứu định tính năm 2012 (Hoang et al., 2012). Thứ nhất, người dân nhận thức về bất bình đẳng ở nhiều góc độ có liên hệ mật thiết với nhau. Theo đó, bất bình đẳng về cơ hội việc làm thường được giải thích là hệ quả của bất bình đẳng trong giáo dục; và dẫn tới bất bình đẳng thu nhập, chi tiêu, và tài sản. Bất bình đẳng về quá trình (vai trò không cân bằng của tiếng nói và quyền lực) là nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến việc chuyển đổi, đặc biệt là chuyển từ giáo dục thành việc làm và chuyển vốn sản xuất thành thu nhập.

Thứ hai, bất bình đẳng về kết quả (thu nhập, chi tiêu, tài sản) có được chấp nhận hay không còn tùy thuộc vào quá trình tạo ra các tình trạng này. Đa số người dân chấp nhận bất bình đẳng kết quả gia tăng nếu được tạo ra từ các tiến trình tích cực xứng đáng với những người có học vấn, kỹ năng, tài năng, chấp nhận rủi ro và lao động chăm chỉ. Tuy nhiên, không phải khía cạnh bất bình đẳng nào cũng được chấp nhận. Bất bình đẳng về kết quả hoặc cơ hội tạo ra không chính đáng, như sử dụng quyền thế hoặc ảnh hưởng cá nhân, đặc quyền và tham nhũng, thường không được chấp nhận.

Thứ ba, bất bình đẳng có ảnh hưởng lớn tới dịch chuyển xã hội liên thế hệ – trẻ em sinh ra trong các gia đình nghèo thường không có những cơ hội ngang bằng với trẻ em sinh ra từ những gia đình khá giả hơn. Nhận thức về bất bình đẳng được tạo ra từ những tiến trình không công bằng có thể làm giảm niềm tin xã hội của người dân (Hình 3).

HÌNH 3: KHUNG PHÂN TÍCH NHẬN THỨC VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG



Nghiên cứu này sẽ xem xét có hệ thống hơn nhận thức của người dân về các dạng bất bình đẳng, mối quan hệ tương hỗ giữa các dạng bất bình đẳng gia tăng với dịch chuyển xã hội, niềm tin xã hội và phân bổ nguồn lực - đây là những vấn đề cơ bản của phát triển bao trùm và bền vững mà các nghiên cứu trước chưa đề cập đến hoặc đề cập chưa đầy đủ.

1.5. KẾT HỢP GIỮA NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH TÍNH

Trong bối cảnh các số liệu đo lường hiện tại không phản ánh đúng thực trạng bất bình đẳng tại Việt Nam bởi nhiều lý do khác nhau, một cuộc khảo sát định lượng do NHTG phối hợp với Viện KH-LĐXH trực thuộc Bộ LĐ-TBXH thực hiện và một cuộc khảo sát định tính do Oxfam phối hợp với Công ty Tư vấn Trường Xuân (Ageless) thực hiện trong năm 2013 đã tìm hiểu sâu hơn về nhận thức của các nhóm dân khác nhau tại một số địa bàn ở Việt Nam liên quan đến vấn đề bất bình đẳng. Xem thêm thông tin ở Phụ lục 1 và 2.

Khảo sát định lượng

Khảo sát định lượng được thiết kế nhằm tìm hiểu sâu hơn về nhận thức của người dân đối với các dạng bất bình đẳng, và được thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đại diện hộ gia đình thông qua phiếu hỏi. Khảo sát này được thực hiện tại bốn tỉnh: Hà Nội (khu vực Hà Tây cũ), Quảng Nam, Long An và TP HCM. Nhóm nghiên cứu đã hoàn thành 1645 phiếu, thiếu 1 phiếu theo kế hoạch được giao do 1 hộ ở Hà Tây không xác định được, trong đó có 1266 hộ trong danh sách chọn mẫu chính thức (76,9%), 202 hộ thay thế trong danh sách dự phòng tại TP HCM (12,3%), và 35 hộ thay thế do giám sát viên chọn tại Hà Tây, Long An và Quảng Nam (2,1%).

Khảo sát định tính

Khảo sát thực địa đã được tiến hành tại 5 tỉnh/thành phố, trong đó có 3 tỉnh/thành phố trùng với địa bàn khảo sát của nghiên cứu định lượng do Viện KH-LĐXH và NHTG thực hiện là Hà Nội, Quảng Nam và TP HCM (nhằm chia sẻ thông tin và lồng ghép kết quả giữa nghiên cứu định tính và định lượng) và 2 tỉnh dự án của Oxfam là Lào Cai và Trà Vinh (để tìm hiểu thêm nhận thức của các nhóm DTTS về bất bình đẳng). Tại mỗi tỉnh/thành phố, nhóm nghiên cứu chọn 2 điểm khảo sát (2 xã/phường) điển hình, gồm một điểm phát triển hơn và một điểm khó khăn hơn. Tổng cộng có 10 điểm khảo sát. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành 69 cuộc thảo luận với các nhóm dân cư có đặc điểm đa dạng (cán bộ xã, cán bộ thôn, người già, thanh niên, người khá giả, người nghèo, phụ nữ, người nhập cư) với 417 người tham gia (trong đó có 210 người DTTS và 207 người Kinh; 196 nam và 221 nữ), và 45 cuộc phỏng vấn sâu.

1.6. KẾT CẤU BÁO CÁO

Báo cáo được chia thành năm phần chính. Phần giới thiệu nêu sơ lược về thực trạng bất bình đẳng trong bối cảnh quốc tế và tại Việt Nam, nêu các khái niệm chính và khung phân tích để tìm hiểu nhận thức bất bình đẳng. Phần hai trình bày kết quả khảo sát nhận thức về các dạng bất bình đẳng của các nhóm dân cư, các yếu tố ảnh hưởng, và tập trung phân tích nhận thức về bất bình đẳng cơ hội. Phần ba tìm hiểu mối quan hệ giữa nhận thức về bất bình đẳng và niềm tin xã hội. Phần bốn phân tích mối tương quan giữa nhận thức về bất bình đẳng và phân bổ nguồn lực. Phần cuối cùng thảo luận một số vấn đề chính sách có liên quan tới các phát hiện định lượng và định tính đã trình bày ở các phần trên. Trong các phần hai, ba và bốn, số liệu định lượng thường được trình bày trước để thể hiện mức độ phổ biến của vấn đề được tìm hiểu và sau đó bổ sung, làm rõ thêm bởi các phân tích kết quả định tính với những dẫn chứng thực tế từ các nhóm dân cư.



1.7. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

Hiện có rất ít nghiên cứu chuyên sâu về bất bình đẳng tại Việt Nam, do đó các tài liệu tham khảo khá hạn chế. Do khái niệm “bất bình đẳng” chưa phổ biến ở Việt Nam, nghiên cứu định lượng đã phải sử dụng một số công cụ trực quan khá phức tạp để diễn đạt các câu hỏi trừu tượng trong phiếu hỏi. Độ chính xác của một số câu trả lời có thể bị ảnh hưởng (nhưng khó kiểm chứng), do phụ thuộc nhiều vào kỹ năng của các điều tra viên và nhận thức của người trả lời. Nghiên cứu định tính cũng gặp hạn chế tương tự về nhận thức của người dân về các khái niệm bất bình đẳng, cộng thêm hạn chế về ngôn ngữ ở địa bàn miền núi DTTS, do đó trong một số buổi thảo luận mất nhiều thời gian giải thích và thúc đẩy. Nhằm khắc phục những hạn chế này, báo cáo tập trung trình bày những phát hiện chính, được đa số đối tượng khảo sát nêu lên trong cả nghiên cứu định tính và định lượng.





2.

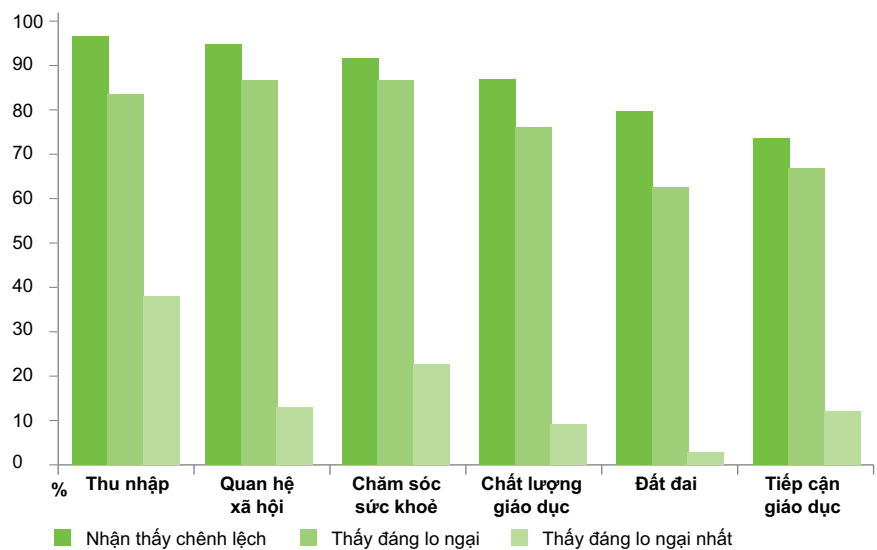
NHẬN THỨC VỀ CÁC DẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG

Phần 2 này phân tích nhận thức của các nhóm dân cư về các dạng bất bình đẳng, và liệu các dạng bất bình đẳng này có khiến họ lo ngại hay không. Phần này cũng tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của các nhóm dân cư về bất bình đẳng. Cuối cùng là phân tích kỹ hơn về nhận thức của các nhóm dân cư về bất bình đẳng cơ hội.

2.1. NHẬN BIẾT VÀ LO NGẠI VỀ CÁC DẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG

Đa số người dân nhận biết và cảm thấy lo ngại về các dạng bất bình đẳng được khảo sát. Hình 4 thể hiện các dạng bất bình đẳng do các đối tượng khảo sát nhận thấy trong cuộc sống và bày tỏ sự lo ngại của họ. Có trên 95% đối tượng khảo sát nhận thấy bất bình đẳng về thu nhập và quan hệ xã hội (khả năng sử dụng lợi thế từ các mối quan hệ xã hội để thu lợi cá nhân), và hơn 90% nhận thấy bất bình đẳng về chăm sóc sức khỏe. Khoảng 85% đối tượng khảo sát lo ngại với các dạng bất bình đẳng này. Tỷ lệ đối tượng khảo sát nhận thấy bất bình đẳng về tiếp cận giáo dục phổ thông là thấp nhất, ở mức gần 75%. Tỷ lệ đối tượng khảo sát lo ngại về bất bình đẳng về sử dụng và sở hữu đất đai là thấp nhất, nhưng cũng ở mức gần 65%.

HÌNH 4: CÁC DẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG DO NGƯỜI DÂN NHẬN THẤY VÀ CẢM THẤY LO NGẠI



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Bất bình đẳng về thu nhập được coi là dạng bất bình đẳng đáng lo ngại nhất. Khi được hỏi về dạng bất bình đẳng nào mà người dân thấy lo ngại nhất (trong số những dạng bất bình đẳng mà họ nhận thấy), gần 40% đối tượng được khảo sát cho rằng bất bình đẳng về thu nhập là dạng chênh lệch đáng lo ngại nhất (Hình 4). Bất bình đẳng thu nhập cũng luôn là điểm khởi đầu được người dân thảo luận trong nghiên cứu định tính. Sự lo ngại về bất bình đẳng thu nhập phụ thuộc nhiều vào nhận thức của người dân về tính chính đáng của nguồn thu nhập và cơ hội dịch chuyển xã hội. Hầu hết người dân trong các nhóm thảo luận và phỏng vấn sâu không chấp nhận bất bình đẳng thu nhập có nguồn gốc không chính đáng, và có xu hướng chấp nhận bất bình đẳng thu nhập gia tăng nếu nguồn gốc thu nhập là chính đáng (chấp nhận những

người “khá giả”⁷ vượt lên chính đáng so với mình)⁸ và chừng nào họ còn hy vọng bản thân và con cái họ vẫn có cơ hội để vươn lên trong cuộc sống. Khái niệm “công bằng xã hội” thường được người dân hiểu theo nghĩa công bằng về cơ hội, chứ không phải cào bằng về thu nhập. Các nhóm nghèo cũng không thấy quá bức xúc với việc những người xung quanh vươn lên nhanh theo cách chính đáng (như chịu khó học hành, kinh doanh trung thực...) trong khi bản thân họ vươn lên chậm. Ngay cả tại các thôn bản DTTS trước đây coi trọng tập quán “chia đều” trong cộng đồng, thì nay người dân cũng sẵn sàng chấp nhận một số người làm giàu chính đáng trong kinh tế thị trường.

“Nhóm 9-10⁹ là do người ta có học, người ta có chí. Còn mình đi học mà phần đầu được thì vẫn tươm.”

- Nhóm phụ nữ, người Kinh, Hà Nội -

“Mình trồng rau bán, vợ đi bán thổ cẩm nên nhà cũng đỡ. Người mình xưa hay mua ở chợ, trong làng không bán cho nhau mấy, giờ thì không sao rồi, họ mua của mình cũng như mua ở chợ thôi. Anh em có tiền là mừng cho nhau thôi mà, họ không ghét gì mình cả.”

- Một hộ khá, người H’mông, Lào Cai -

Mức độ nhận biết và lo ngại của người dân rất cao đối với bất bình đẳng về khả năng sử dụng lợi thế từ các mối quan hệ xã hội để thu lợi cá nhân. Hình 4 cho thấy trên 95% người được khảo sát nhận biết và trên 85% cảm thấy lo ngại đối với dạng bất bình đẳng này (dù chỉ 14% cho rằng đây là dạng bất bình đẳng đáng lo ngại nhất). Hầu hết nhóm thảo luận trong khảo sát định tính đặc biệt lo ngại về tình trạng bất bình đẳng tiếng nói và quyền thế trong xin việc làm, nhất là việc làm trong khu vực công, từ đó ảnh hưởng bất lợi tới niềm tin xã hội của người dân. Thậm chí, theo đa số nhóm thảo luận, nếu đơn thuần dựa vào giáo dục cũng chỉ dịch chuyển được lên vị trí trung bình; để tiến xa hơn, cần có quan hệ. Phát hiện này khẳng định lại một trong hai cản trở chính đối với việc chuyển đầu tư cho giáo dục thành cơ hội việc làm là vai trò không chính đáng của quan hệ, quyền thế, tiền bạc, nhất là khi xin việc làm trong khu vực công (cản trở chính còn lại là chất lượng giáo dục).

Tuy nhiên, có sự khác biệt về nhận thức đối với ảnh hưởng của quan hệ, quyền thế trong xin việc làm giữa các địa bàn khảo sát. Yếu tố này được các nhóm thảo luận ở phía Bắc đề cập nhiều hơn hơn so với phía Nam. Tại những địa bàn khu vực tư nhân phát triển mạnh như TP HCM và Trà Vinh, vai trò của quan hệ, quyền thế trong xin việc làm trong khu vực công được đề cập ít hơn các địa bàn khác. Các nhóm thảo luận tại hai địa bàn này còn nói đến mặt tích cực của quan hệ xã hội trong xin việc làm ở khu vực tư nhân (những người thân quen, đồng hương giới thiệu việc làm cho nhau), yếu tố năng lực vẫn được cho là quan trọng nhất.

Bất bình đẳng giáo dục và chăm sóc sức khỏe là hai dạng bất bình đẳng cơ hội quan trọng, được người dân rất quan tâm. Hình 4 cho thấy bất bình đẳng trong giáo dục (bao gồm tiếp cận và chất lượng giáo dục) và chăm sóc sức khỏe được trên 20% đối tượng được khảo sát cho rằng là dạng bất bình đẳng đáng lo ngại nhất.

Tại các địa bàn nông thôn đồng bằng (Hà Nội, Quảng Nam, Trà Vinh) và đô thị (TP HCM), nhận thức bất bình đẳng về giáo dục và chăm sóc sức khỏe thường liên quan tới một số khía cạnh tiêu cực của chính sách “xã hội hóa”. Đa số nhóm thảo luận tại các địa bàn này, đặc biệt nhóm

-
7. Người dân thường nhìn nhận người “khá giả” trong phạm vi nhóm đối chứng theo nhận thức của họ về thang mức sống (do đó, người “khá giả” theo nhận thức của người dân chưa chắc đã phải là người “giàu” trong xã hội).
 8. 95% nhóm được hỏi cho biết họ chấp nhận bất bình đẳng thu nhập gia tăng nếu nguồn gốc của thu nhập là chính đáng. Phát hiện này khẳng định thông tin đã nêu trong Báo cáo Đánh giá Nghèo 2012 (NHTG, 2012).
 9. Theo kết quả bài tập phân loại mức sống từ 1-10 sử dụng trong khảo sát định tính, nhóm 9-10 được coi là nhóm có mức sống cao nhất.

nghèo, nhóm khó khăn, bày tỏ sự bức xúc về tình trạng các loại đóng góp quá cao trong giáo dục công (gồm các khoản đóng góp gồm chính danh do nhà trường qui định và không chính danh dưới dạng vận động “tự nguyện” thông qua hội cha mẹ học sinh). Một số khoản chi không chính thức cho bên cung cấp dịch vụ, như quà tặng hay phong bì cho nhân viên y tế (để hưởng dịch vụ tốt hơn), và giáo viên (để chạy trường chạy lớp, để được giáo viên quan tâm hơn...) đang ngày càng phổ biến.

“Đi khám bảo hiểm y tế là chờ cả ngày... Con rể tôi đột quy, bộ đội có bảo hiểm y tế, đưa vào viện, gọi gia đình vào đóng trước 40 triệu. Nhà không còn, anh em góp vào đóng xong, ký cam kết mổ mới lên bàn mổ... Nếu không có tiền thì sao? Nếu rơi vào hộ nghèo là chết rồi đấy. Hộ nghèo thì 12 giờ đêm lấy đâu ra tiền... Giờ đi chữa bệnh gì đi nữa, nếu có tiền thì bác sĩ chữa cũng được tốt hơn...”

“Nghe nói trường xây dựng, nhà giàu có đóng vài chục triệu, con cái được lo tốt... Báo chí vẫn nói không cho cô thầy dạy thêm nhưng đâu có được, con cháu tôi đi học, tôi để ý: ai không học thêm cô cho điểm nó khác đi. Thiếu tiền là điểm thấp, quan hệ giữa cô và trò khăng khít hay không ở chỗ đó... Giáo viên họ nói giờ không đi dạy thì lấy cái gì ăn? Họ nói thẳng là do giá tăng, đóng góp gì cũng tăng, lương có tăng đâu.”

- Nhóm người cao tuổi, người Kinh, TP HCM -

Theo các nhóm thảo luận, họ phải dành tỷ lệ quá nhiều thu nhập hộ cho các dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Đây là gánh nặng đối với các hộ nghèo, làm giảm cơ hội vươn lên của họ, từ đó càng làm tăng khoảng cách giàu nghèo.

“Đây 3 đứa đi học, cứ đầu năm đóng hơn 7 triệu, đấy là còn chưa kể tiền mua đồ dùng học tập, tiền học thêm với cả trăm thứ linh tinh khác nữa. Cứ thế này thì bố mẹ nông dân như mình có mặt kiếp không góc đầu lên được chứ đừng nói gì mà làm giàu.”

- Nhóm hộ nghèo, người Kinh, Hà Nội -

Câu chuyện “đồng phục học sinh giá một tạ thóc” tại Hà Tây cũ là một điển hình cho vấn đề xã hội hóa làm tăng nhận thức về khoảng cách giàu nghèo trong giáo dục.¹⁰ Các nhóm cho biết, do sự mất cân bằng về tiếng nói giữa nhà trường và phụ huynh học sinh nên các hoạt động xã hội hóa đều từ nhà trường đưa xuống, rất ít ý tưởng xuất phát từ phía phụ huynh.

“Cứ nói không phân biệt hộ giàu, hộ nghèo nhưng hộ giàu đóng cơ sở vật chất nhiều, tài trợ nhiều, con được học tốt hơn. Họ đưa sổ vàng ra ký chẳng lẽ mình chỉ ký đưa một vài đồng, ít phải vài triệu. Người nghèo thì chả dám nói, họ ngại, với lại cũng sợ con cái bị ảnh hưởng. Thôi thì cứ đồng ý rồi đóng lại rai, đóng đến đâu thì đóng.”

- Một phụ huynh học sinh tiểu học, TPHCM -

Các nhóm thảo luận cũng tỏ ra bức xúc với bất bình đẳng về tiếng nói trong lĩnh vực giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Trong giáo dục, các nhóm đề cập nhiều đến sự bất bình đẳng về tiếng nói giữa phụ huynh và nhà trường, giữa phụ huynh giàu và phụ huynh nghèo. Trong chăm sóc sức khỏe, người dân đặc biệt lo ngại về tình trạng phân biệt đối xử của cán bộ giữa người sử dụng bảo hiểm y tế và người trả tiền dịch vụ, giữa người có đưa “phong bì” và người không đưa “phong bì”.

10. Trong thời gian vừa qua, tại một trường ở Thường Tín (Hà Tây), hội phụ huynh cùng với nhà trường quyết định thay đồng phục cho học sinh. Mức giá cho bộ quần áo mùa hè (váy áo với nữ) và áo vest cho mùa đông được nâng lên gần gấp đôi so với năm trước, khoảng 600.000-700.000 đồng/bộ, tương đương giá một tạ thóc. Hoàng Thùy (2013). Phụ huynh nông thôn bức xúc vì đồng phục ‘giá 1 tạ thóc’ đăng trên vnexpress.net Thứ hai, 19/8/2013. <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/giao-duc/phu-huynh-nong-thon-buc-xuc-vi-dong-phuc-gia-1-ta-thoc-2866953.html>

“Người cầm bảo hiểm y tế và người có tiền dành ngoài thì chất lượng khác nhau, thuốc của mình kém hơn. Tới bệnh viện thấy người giàu đưa phong bì, người nghèo cũng ngại, lại phải bỏ phong bì. Đã nghèo lại càng khó...”

- Nhóm phụ nữ, người Kinh, Quảng Nam -

Riêng tại các địa bàn miền núi DTTS (Lào Cai và Quảng Nam), các nhóm thảo luận cho rằng, mặc dù bất bình đẳng về tiếp cận giáo dục đã giảm trong thời gian qua (dù vẫn còn tồn tại, nhất là ở bậc THPT, do trường học quá xa, chi phí học tập lớn, nhà nghèo phải lao động...), nhưng bất bình đẳng về chất lượng giáo dục so với các vùng thấp, vùng người Kinh vẫn rất lớn. Một thực tế gần đây khiến bất bình đẳng về chất lượng giáo dục trở thành mối lo ngại chính của nhiều người dân ở vùng miền núi DTTS, là nhiều thanh niên tốt nghiệp đại học, cao đẳng khó tìm việc làm, mà một trong những lý do là không thể cạnh tranh trên thị trường lao động.¹¹

Không giống như các địa bàn nông thôn đồng bằng và đô thị, các nhóm tại các địa bàn miền núi DTTS lại nhắc đến một số khía cạnh tích cực của xã hội hóa trong giáo dục. Tại đây, xã hội hóa thường được hiểu theo nghĩa huy động góp công lao động hay vật chất đơn giản (gạo, củi, tre, gỗ...) của phụ huynh và cộng đồng để sửa trường, tạo điều kiện cho trẻ học bán trú, vận động trẻ đến trường... Như tại xã Sín Chéng (Lào Cai), gia đình đã phối hợp chặt chẽ với nhà trường và cán bộ xã để vận động trẻ đi học đúng độ tuổi, chuyên cần, không bỏ học giữa chừng.

Lo ngại về bất bình đẳng trong sử dụng và sở hữu đất đai có sự khác biệt giữa các địa bàn đồng bằng và miền núi DTTS. Xét tổng thể trong mẫu khảo sát định lượng, tỷ lệ người dân bày tỏ sự lo ngại về bất bình đẳng đất đai thấp hơn so với một số dạng bất bình đẳng khác. Nhưng bất bình đẳng đất đai vẫn là một vấn đề rất đáng quan tâm, do có sự khác biệt về nhận thức của người dân ở vùng nông thôn đồng bằng và vùng miền núi DTTS về vai trò của đất đai đối với bất bình đẳng thu nhập. Tại những địa bàn nông thôn đồng bằng, cơ hội việc làm phi nông nghiệp và đi làm ăn xa tăng lên làm giảm vai trò của bất bình đẳng đất đai đối với sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Riêng tại những địa bàn miền núi DTTS (như tại Lào Cai, Quảng Nam), bất bình đẳng đất đai vẫn ảnh hưởng lớn đến sự gia tăng bất bình đẳng thu nhập do nông nghiệp vẫn là động lực rất quan trọng để vươn lên đối với người có đất, trong bối cảnh chuyển đổi sang sản xuất hàng hóa và trồng cây lâu năm ở các vùng này. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, lo ngại về bất bình đẳng đất đai có gốc rễ từ những vấn đề lịch sử, không hoàn toàn là mới phát sinh như các dạng bất bình đẳng khác (Hộp 1).

11. Xem thêm thông tin từ các báo cáo thành phần cho Báo cáo Đánh giá Nghèo của Việt Nam 2012 (NHTG, 2012), và từ phần 2.3 trong báo cáo này. Lý do quan trọng nữa của hiện trạng này là thiếu quan hệ xã hội cần thiết để kiếm việc làm trong khu vực chính thức, nhất là việc làm trong khu vực công (như đã trình bày trong phần trên của báo cáo).

HỘ 1: BẤT BÌNH ĐẲNG ĐẤT ĐAI RÕ RỆT TẠI CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Thôn 2, xã Trà Giáp (huyện Bắc Trà My, Quảng Nam), có 168 hộ, phần lớn là dân tộc Co. Có sự chênh lệch lớn giữa các hộ gia đình trong thôn cả về đất rẫy và đất ruộng. Về đất rẫy, ba hộ có tới 20-30 ha, trong khi 13% các hộ (22 hộ) không có tấc nào, khoảng gần 10% có dưới 1 ha. Về đất ruộng, hơn 1/3 số hộ không có đất, trong khi gần 1/3 khác có 5 sào trở lên (1 sào = 500m²).

Bất bình đẳng về đất rẫy được cho là nghiêm trọng nhất vì đây là tư liệu sản xuất chính theo truyền thống của người dân. Lý do chênh lệch là do lịch sử khai phá đất. Trước năm 2000, khi chính sách chống phá rừng chưa mạnh, hộ có nhiều lao động đi khai phá, nhận đất của gia đình mình. Sau năm 2000, chính sách bảo vệ rừng gắt gao, người dân không khai phá thêm được. Những hộ trước đây ít lao động chịu cảnh ít đất rẫy, những người sinh sau (dù có sức lao động) không khai phá thêm rẫy được nữa. Về chênh lệch đất ruộng, sau giải phóng (1976-1977) ai xuống trước thì nhận đất ruộng do bộ đội giải phóng để lại. Hộ có lao động và chăm chỉ có thể khai phá thêm đất ruộng.

Hệ quả là hộ không đất và thiếu đất có đời sống khó khăn. Khoảng 5-6 hộ không có cả đất rẫy và đất ruộng, phải mượn đất của bà con nhưng không thể trồng cây lâu năm cho thu nhập cao (keo, cao su). Người dân rất bức xúc với dạng bất bình đẳng về đất, đặc biệt là đất rẫy.

“Đất ruộng không chia được vì người ta mất công mới khai được, muốn lấy của họ thì Nhà nước phải trả tiền công người ta khai. Còn đất rẫy là đất ông cha, ai ở đây chắt chiu xương máu cho cách mạng mới giữ được. Thế mà tại sao ông này, ông kia chiếm nhiều, người không làm gì đến, người muốn làm không được? Phải chia lại mới công bằng.”

- Nhóm nông cốt thôn, người Co, Quảng Nam -

2.2. MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG

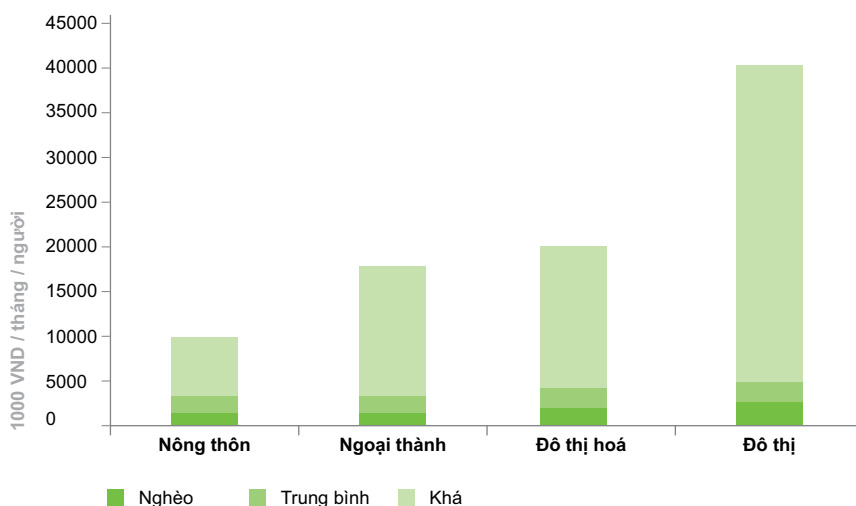
Phân tích số liệu khảo sát cho phép phân lập một số yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến nhận thức về bất bình đẳng của các nhóm dân cư, gồm mức độ đô thị hóa, mức độ đi lại/tiếp xúc với bên ngoài và nhóm tuổi.

Mức độ đô thị hóa

Nhận thức về bất bình đẳng thu nhập có sự khác biệt lớn giữa dân cư ở khu vực nông thôn, ngoại thành, ngoại thành đang đô thị hóa và đô thị (đã đô thị hóa hoàn toàn). Hình 5 cho thấy, người dân ở địa bàn có mức độ đô thị hóa càng cao thì càng nhận thức rõ khoảng cách về thu nhập giữa nhóm khá giả và nhóm nghèo. Phát hiện này của khảo sát định lượng cũng trùng hợp với phát hiện của khảo sát định tính, khi các nhóm thảo luận trong khảo sát định tính cho rằng quá trình đô thị hóa là yếu tố rất quan trọng làm tăng chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm

dân cư. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá nhanh ở Việt Nam, do đó có thể dự báo nhận thức của người dân về bất bình đẳng thu nhập sẽ còn tiếp tục tăng lên trong thời gian tới.

HÌNH 5: NHẬN THỨC VỀ THU NHẬP NHÓM KHÁ, TRUNG BÌNH VÀ NGHÈO CỦA NGƯỜI DÂN Ở CÁC ĐỊA BÀN CÓ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA KHÁC NHAU¹²



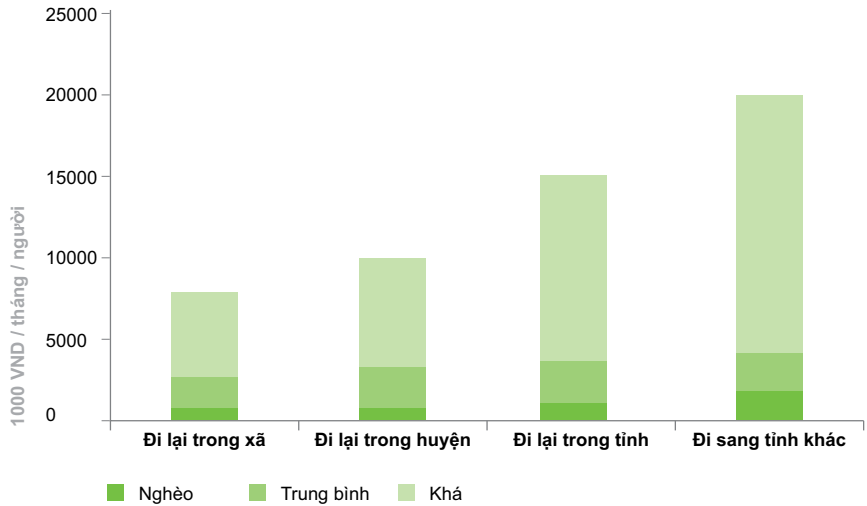
Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Mức độ tiếp xúc với bên ngoài (đi lại và thông tin)

Người dân có nhận thức khác nhau về đặc điểm nhóm khá, nhóm nghèo và có mức độ lo ngại khác nhau về bất bình đẳng mức sống một phần là do sự khác nhau về mức độ tiếp xúc và hiểu biết vượt ra ngoài phạm vi cộng đồng sinh sống thường xuyên của họ. Hình 6 cho thấy, trong số những đối tượng khảo sát ở nông thôn, những người có cơ hội đi lại trong tỉnh hoặc sang tỉnh khác trong 12 tháng qua (đi làm ăn xa, học tập, du lịch...), do đó có nhiều thông tin hơn về thu nhập của nhóm khác nên có nhận thức rõ hơn về bất bình đẳng thu nhập hơn so với những người chỉ đi lại trong xã hoặc chỉ đi lại trong huyện trong 12 tháng qua.

12. Thu nhập được tính theo trung vị trong mẫu khảo sát.

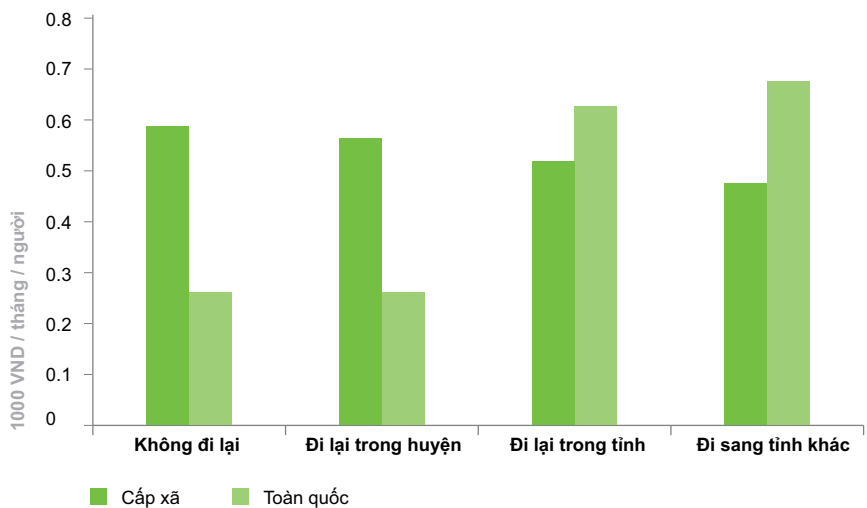
HÌNH 6: NHẬN THỨC VỀ THU NHẬP NHÓM KHÁ, TRUNG BÌNH, VÀ NGHÈO CỦA NGƯỜI DÂN Ở NÔNG THÔN, THEO KHOẢNG CÁCH ĐI LẠI TRONG 12 THÁNG QUA



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Mức độ tiếp xúc với bên ngoài rất quan trọng với nhận thức về bất bình đẳng. Nhìn chung, những người càng có cơ hội tiếp xúc với bên ngoài thì càng lo ngại về tình trạng bất bình đẳng ở phạm vi rộng hơn. Hình 7 cho thấy, tỷ lệ những người có cơ hội đi lại sang tỉnh khác trong 12 tháng qua lo ngại về bất bình đẳng mức sống ở phạm vi quốc gia cao hơn gấp hai lần những người chỉ đi lại trong xã, và cao hơn gấp rưỡi so với những người chỉ đi lại trong huyện.

HÌNH 7: MỨC ĐỘ LO NGẠI CỦA NGƯỜI DÂN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG MỨC SỐNG Ở PHẠM VI XÃ VÀ PHẠM VI QUỐC GIA

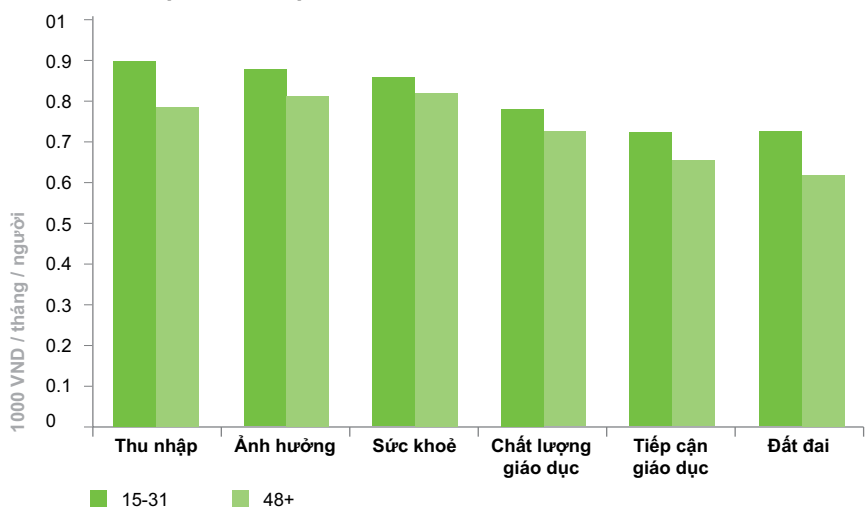


Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Nhóm tuổi

Các nhóm tuổi khác nhau có nhận thức khác nhau về các dạng bất bình đẳng. Hình 8 cho thấy, nhóm trẻ tuổi (từ 15-31 tuổi) thể hiện lo ngại nhiều hơn so với nhóm lớn tuổi (từ 48 tuổi trở lên) về tất cả các dạng bất bình đẳng được khảo sát. Ví dụ, có tới 90% đối tượng khảo sát thuộc nhóm trẻ tuổi coi bất bình đẳng thu nhập đáng lo ngại, so với tỷ lệ gần 80% đối tượng khảo sát thuộc nhóm lớn tuổi. Điều này có thể lý giải là thế hệ trẻ ngày nay tiếp cận thông tin (bao gồm thông tin mạng) nhiều hơn và đa chiều hơn so với các thế hệ đi trước, trong khi họ có ít kinh nghiệm tiếp xúc trực tiếp với những người họ coi là khá giả hay nghèo.

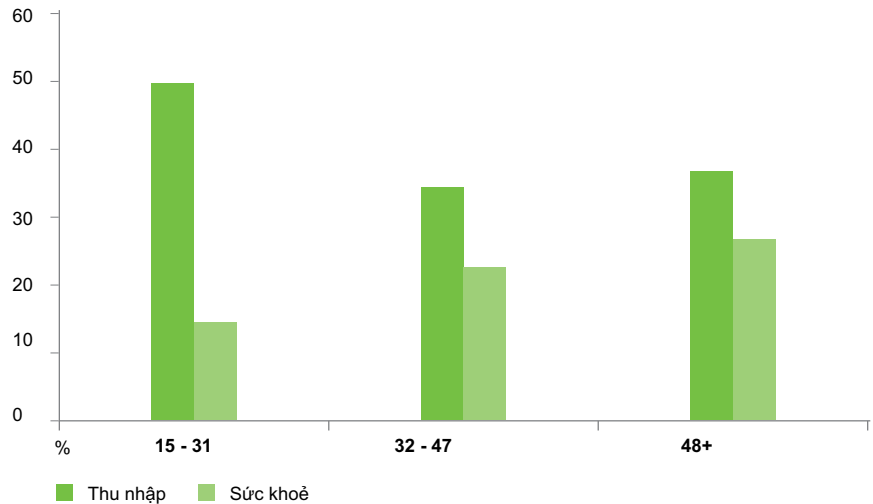
HÌNH 8: LO NGẠI VỀ CÁC DẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG THEO NHÓM TUỔI



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Sự khác biệt về dạng bất bình đẳng được cho là đáng lo ngại nhất giữa nhóm trẻ tuổi và nhóm lớn tuổi thể hiện rõ nhất ở khía cạnh thu nhập và chăm sóc sức khỏe. Một tỷ lệ khá cao nhóm trẻ tuổi được khảo sát lo ngại nhất về bất bình đẳng thu nhập, và một tỷ lệ rất thấp nhóm trẻ tuổi được khảo sát lo ngại nhất về bất bình đẳng chăm sóc sức khỏe – ngược lại với nhóm lớn tuổi (Hình 9). Sự khác biệt này cũng dễ hiểu: tạo thu nhập để cải thiện đời sống trong tương lai thường là mối quan tâm hàng đầu, và các vấn đề chăm sóc sức khỏe thường chưa được quan tâm đúng mức, khi người ta còn trẻ.

HÌNH 9: LO NGẠI NHẤT VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE THEO NHÓM TUỔI



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

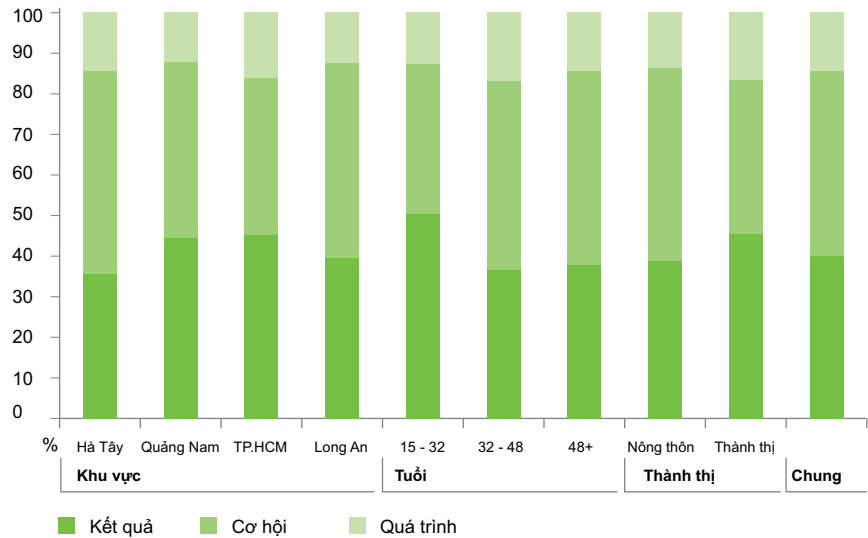
2.3. BẤT BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI

Bất bình đẳng cơ hội được ghi nhận ở nhiều chiều khác nhau, và ở các giai đoạn khác nhau trong vòng đời. Khác biệt trong khả năng tiếp cận các dịch vụ dinh dưỡng và giáo dục phổ thông xảy ra trong những năm đầu đời. Trong khi đó, các khác biệt trong tiếp cận giáo dục sau phổ thông, việc làm với các điều kiện được xã hội chấp nhận, an sinh xã hội, tiếng nói và quyền lực xuất hiện ở các giai đoạn sau của vòng đời.

Người dân đặc biệt quan tâm đến các dạng bất bình đẳng cơ hội.

Bất bình đẳng về các cơ hội căn bản trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tìm kiếm việc làm được nhắc đến trong hầu hết cuộc thảo luận nhóm trong nghiên cứu định tính. Nghiên cứu định lượng cũng khẳng định, trong toàn mẫu khảo sát, đặc biệt trong nhóm dân cư nông thôn và người cao tuổi, nhóm các bất bình đẳng cơ hội (bao gồm tiếp cận và chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe) được xem là đáng lo ngại hơn so với bất bình đẳng kết quả (thu nhập) và bất bình đẳng quá trình (sử dụng lợi thế từ các quan hệ xã hội để tư lợi) (Hình 10).

HÌNH 10: DẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG ĐÁNG LO NGẠI NHẤT – CHIA THEO 3 NHÓM BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ QUÁ TRÌNH, CƠ HỘI VÀ KẾT QUẢ



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Các nguồn gây ra bất bình đẳng cơ hội có thể chia thành hai nhóm chính, gồm phân biệt đối xử và khác biệt về điều kiện.¹³

2.3.1. BẤT BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI DO PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

Khác biệt trong đối xử xã hội có thể bao gồm phân biệt đối xử giữa các nhóm DTTS, lao động nhập cư và bất bình đẳng giới. Nhiều nghiên cứu định tính trước đây đã chỉ ra tình trạng phân biệt đối xử với lao động nhập cư và gia đình họ, gồm phụ nữ và trẻ em, đặc biệt khi tới làm việc và sinh sống tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP HCM. Việc không có “hộ khẩu” ở thành phố ảnh hưởng bất lợi đến người nhập cư trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, an sinh xã hội, việc làm, tham gia ý kiến vào những vấn đề ảnh hưởng tới cuộc sống của họ. Nghiên cứu định tính lần này cũng ghi nhận một số trường hợp người nhập cư nghèo bị phân biệt đối xử trong thị trường lao động, thường làm những việc kỹ năng thấp, môi trường làm việc độc hại, mang lại thu nhập thấp và không ổn định.

Phân biệt đối xử có thể xuất phát từ cơ quan dịch vụ công, hoặc từ các nhóm xã hội. Ví dụ, các nhóm học sinh DTTS khác nhau có thể được nhà trường đối xử bình đẳng khi nhập học (thậm chí được ưu tiên theo qui định) nhưng có thể lại bị các nhóm học sinh hoặc thậm chí là giáo viên dân tộc khác phân biệt đối xử trong quá trình học. Tại một số địa bàn, giới trẻ DTTS cũng phần nào cảm thấy lo ngại về cách đối xử phân biệt giữa nhóm dân tộc Kinh và các nhóm DTTS, thể hiện cả trong đời sống hàng ngày và trong thái độ cung cấp dịch vụ công.¹⁴

Cơ hội việc làm có thu nhập thỏa đáng cũng không đồng đều giữa nam và nữ. Nam giới thường được cho là có ưu thế hơn nữ giới trong tận dụng cơ hội dịch chuyển xã hội do những “lợi thế” mang định kiến giới về sức khỏe, phân công lao động trong gia đình, quan hệ xã hội, và sự tập trung đầu tư của gia đình. Tại các điểm khảo sát nông thôn, đa số người đi ra ngoài tìm nghề mới, cơ hội mới là nam, trong khi nữ ở nhà chăm sóc con và làm nông nghiệp. Khi mới lập gia đình riêng, một số phụ nữ cảm thấy thiệt thòi hơn so với nam giới, do phát triển sự nghiệp của người chồng thường được ưu tiên hơn họ. Những nhóm yếu thế

13. Xem thêm mô hình phân tích bất bình đẳng cơ hội của NHTG. http://siteresources.worldbank.org/LACEXT/Resources/258553-1222276310889/Chapter1_HOI.pdf

14. Xem thêm Hoang et al. (2012).

như phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ càng bị hạn chế trong tận dụng những cơ hội mới, khó có thể chuyển đổi nghề nghiệp để vươn lên.

“Nhà em bố chết sớm, chỉ có hai mẹ con trông vào nhau. Bản thân em thì chồng bỏ đi một mình nuôi các cháu nên làm cái gì cũng khó, loanh quanh chỉ vài sào ruộng với cả thất nón sống qua ngày. Muốn đi đâu cũng không được, vì nghĩ đi nghĩ lại mình còn mẹ già con nhỏ.”

- Một phụ nữ đơn thân nghèo, người Kinh, Hà Nội -

“Đàn bà như tụi tôi trông vào chồng con, họ kiếm tiền chính đưa kinh tế gia đình đi lên, chứ mình chỉ việc nhà với mâm ăn làng nhàng tới đâu hay tới đó thôi à. Làm gì cũng làm quanh quanh thôi, không đi xa được, con cái với việc nhà không ai mâm cho mình.”

- Nhóm phụ nữ, người Kinh, TP HCM -

Phong trào đầu tư cho giáo dục của hộ gia đình tại các địa bàn khảo sát đã giúp giảm mạnh sự chênh lệch tiếp cận giáo dục phổ thông giữa nam và nữ, nhưng phụ nữ vẫn thiệt thòi hơn. Tại các cộng đồng DTTS, hầu hết nhóm thảo luận khẳng định, việc cho con học lên các bậc học cao không có sự phân biệt nam và nữ, mà phụ thuộc vào khả năng của trẻ. Tuy nhiên, phụ nữ DTTS thường kết hôn sớm, phải làm việc nhà nhiều hơn, nên số lượng học lên cao ít hơn nam.

“Đang học cấp 3 thì lấy chồng, hai vợ chồng cùng đi học, hết lớp 12 chồng đi học tiếp còn em ở nhà nuôi con, làm nương lấy tiền cho chồng đi học. Chồng cũng bảo em đi học tiếp, chị em ở trên Hội Phụ nữ xã cũng động viên đi học tiếp nhưng mà nhà có hai người thì ưu tiên anh trước, anh là chồng mà.”

- Một phụ nữ, người H'mông, Lào Cai -

“Không ai phân biệt trai gái cả, nhưng đàn bà thì làm việc nhà nhiều hơn nên đàn ông con trai đi học cao nhiều hơn.”

- Nhóm nông cốt thôn, người Co, Quảng Nam -

Trong việc sử dụng quan hệ, tiền bạc để xin việc cũng có sự phân biệt giữa nam và nữ. Nhiều nữ thanh niên cho rằng, họ thường ít được cha mẹ ưu tiên hơn so với các anh em là nam giới khi cần sử dụng quan hệ/tiền bạc để xin việc. Ngoài ra, trong một số trường hợp lao động nam cũng có lợi thế hơn lao động nữ khi đi xin việc và hưởng mức thu nhập cao hơn, dù họ cùng làm một công việc.

“Em là con gái, nếu bố mẹ em phải bỏ ra 300 triệu để xin việc cho em thì chắc là không có. Nếu là con trai thì khác vì ở quê em quan niệm con trai sau này sẽ ở với mình còn con gái lấy chồng sẽ là con người ta, chỉ đỡ được bố mẹ chút ít.”

- Một nữ thanh niên, người Kinh, Hà Nội -

2.3.2. BẤT BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI DO KHÁC BIỆT VỀ ĐIỀU KIỆN

Khác biệt về điều kiện liên quan đến hoàn cảnh, nguồn lực của gia đình và vị trí sinh sống được xem là nguyên nhân phổ biến nhất của bất bình đẳng cơ hội. Thiếu nguồn lực không chỉ cản trở khả năng tiếp cận cơ hội căn bản mà còn cản trở khả năng hưởng lợi từ các cơ hội đó. Ví dụ, trẻ em trong gia đình nghèo vừa có ít khả năng đi học hơn, vừa chịu thiệt thòi hơn về điều kiện học hành (như không có sách đọc ở nhà hay cha mẹ mù chữ) so với trẻ em trong gia đình khá giả. Như vậy, trẻ em có khả năng như nhau với các xuất thân xã hội khác nhau sẽ không có cùng cơ hội vì những lý do ngoài tầm kiểm soát của trẻ.

Nhiều tài liệu, gồm cả các nghiên cứu về nhận thức bất bình đẳng, đã chỉ ra tình trạng phát triển thiên lệch đô thị, tập trung phát triển dịch vụ quá mạnh ở các thành phố lớn; trong khi nhiều vùng nông thôn miền núi là nơi sinh sống của nhiều nhóm DTTS vẫn thiếu các dịch vụ cơ bản, hoặc nếu có thì chất lượng các dịch vụ được xem là thấp hơn nhiều so với ở thành thị. Đơn cử một số rào cản ảnh hưởng không nhỏ đến việc chuyển đổi đầu tư cho giáo dục thành cơ hội việc làm cho thanh niên nông thôn là chi phí học tập cao (so với mặt bằng thu nhập ở nông thôn) và thiếu thông tin định hướng nghề nghiệp.¹⁵

“Giờ bọn em chọn nghề nhưng không thực sự hiểu được ngành nghề, sau đó vào học lại toàn học đại cương thì ra đi làm cũng không được. Em muốn chương trình học phổ thông trung học đã là định hướng nghề để mình có nhiều thời gian chọn lựa hơn. Nghĩa là phải định hướng mạnh hơn.”

- Nhóm thanh niên, người Kinh, TP HCM -

“Đào tạo trung cấp nghề công nhân sau thu hoạch nhưng cơ sở hạ tầng cho công nghiệp sau thu hoạch là chưa có, vẫn làm lúa thì làm sao có việc làm được. Mấy đứa ở đây không biết đăng ký vào học, giờ ra không tìm được việc làm.”

- Nhóm nông cốt thôn, người Khmer, Trà Vinh -

Chi phí học tập cao ngăn cản nhiều thanh niên theo đuổi các bậc học cao, đặc biệt với các nhóm DTTS nghèo. Ở nhiều cộng đồng DTTS, khoảng cách từ nhà đến trường trung học phổ thông thường xa (ở trung tâm huyện) nên những hộ khó khăn không có điều kiện cho con theo học. Các bậc học từ trung cấp trở lên, chi phí học tập càng trở thành áp lực lớn với các hộ DTTS. Nhiều người quyết định cho con dừng học sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông, hoặc vẫn cho con học lên cao hơn nhưng học những trường gần nhà để tiết kiệm chi phí.

“Tiền đâu mà học, mấy đứa nhỏ nó học xong cấp II là tốt rồi, học cấp III phải ra huyện tốn tiền lắm, nếu mà được học nội trú thì tốt, không thì cứ ở nhà.”

- Nhóm nông cốt thôn, người Co, Quảng Nam -

“Đi Cần Thơ, đi thành phố không nổi, thành phố giờ mấy triệu 1 tháng không lo nổi. Nó muốn đi Cần Thơ nhưng gia đình không đủ khả năng lo, bảo con thi ở Trà Vinh thôi. Cũng nghe người ta nói là học Trà Vinh xong thì xin việc khó xin việc nhưng không biết làm thế nào. Bữa nó học nó ra trường nó làm sao được thì làm, tôi cũng không biết, chưa tính đến được.”

- Một hộ nghèo, người Khmer, Trà Vinh -

15. Xem thêm các báo cáo đầu vào cho Báo cáo Đánh giá nghèo của Việt Nam 2012 (NHTG, 2012). Báo cáo đánh giá nghèo nông thôn và đô thị của Oxfam và AAV 2012 (Oxfam và AAV, 2012a và 2012b).

Tuy nhiên, tại một số cộng đồng khảo sát đã có những tín hiệu tích cực thể hiện tầm quan trọng của giáo dục trong việc thu hẹp khoảng cách giữa vùng miền, nông thôn-thành thị, và giữa dân tộc Kinh và các DTTS, dù vẫn còn những hạn chế về cơ hội việc làm- cần những biện pháp can thiệp kịp thời để tránh làm mất động cơ thúc đẩy học tập của người dân (Hộp 2).

HỘP 2: SÍN CHÉNG ĐI LÊN NHỜ GIÁO DỤC

Sín Chéng (huyện Simacai, Lào Cai) là xã vùng cao DTTS có kinh tế tương đối phát triển. Lương thực tại chỗ đầy đủ, sản xuất ngô hàng hóa và chăn nuôi gia súc (đặc biệt là trâu) phát triển mạnh. Ngoài nông nghiệp, thương nghiệp cũng tương đối sầm uất. Nhờ đời sống tương đối ổn định, các gia đình đều phấn đấu cho con cái học hành lên các bậc học cao.

Các chính sách đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục cũng có những tác động tích cực thúc đẩy con em trong xã đến trường. Việc xây trường THPT tại xã giúp học sinh không phải lên thị trấn (đường sá khó khăn). Các chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và cấp tiền cho học sinh hộ nghèo cũng góp phần thúc đẩy phong trào học tập. Xã đã hoàn thành việc phổ cập mẫu giáo đúng độ tuổi, phổ cập THCS từ năm 2007. Năm học 2012-2013, các trường trên địa bàn xã không có học sinh nghỉ học giữa chừng. Tỷ lệ học sinh theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, khá cao (khoảng 75%, theo cán bộ xã). Năm 2012, xã có 30 em đỗ đại học, cao đẳng. Một số dòng họ có phong trào khuyến học tốt, ví dụ dòng họ Lý có tới 24 người đã và đang học đại học, cao đẳng. Việc học hành của trẻ em gái cũng đã được các gia đình H'mông quan tâm, sự phân biệt về đầu tư học hành giữa con trai và con gái đã giảm mạnh do vậy trước.

Sau khi tốt nghiệp, nhiều sinh viên là con em trong xã công tác tại các cơ quan Nhà nước, giúp đời sống gia đình đi lên. Theo nhóm cán bộ xã, cả chín thôn trong xã đều có người tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên và công tác trong các cơ quan dịch vụ công, lực lượng vũ trang, UBND các cấp... Tuy nhiên, trong những năm gần đây, thanh niên tốt nghiệp đại học, cao đẳng gặp nhiều khó khăn khi tìm việc khiến người dân lo ngại. Số lượng thanh niên học xong chưa có việc làm trong vòng 2-3 năm trở lại tăng mạnh, đặc biệt sinh viên tốt nghiệp các ngành y tế và giáo dục.

Đáng lưu ý, học sinh nông thôn được tiếp cận các thông tin cần thiết để ra các quyết định quan trọng về học tập sau khi tốt nghiệp phổ thông và lựa chọn nghề nghiệp thấp hơn nhiều so với học sinh thành phố.¹⁶

Hàng năm có một lượng lớn thanh niên đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, không có điều kiện theo học những bậc học cao hơn (do học lực, chi phí), trong khi nhu cầu lao động nông nghiệp tại chỗ không cao, bản thân họ không còn hào hứng với các công việc này, việc làm phi nông nghiệp tại địa phương cũng không có nhiều. Trong 5 năm qua, tại các địa bàn khảo sát có nhiều chương trình dạy nghề được

16. Xem Oxfam và AAV (2012b)

triển khai (CT 135, dạy nghề cho phụ nữ, Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo QĐ 1956...). Dù Nhà nước hỗ trợ (miễn/giảm học phí, giới thiệu việc làm sau khóa học...), tất cả các nhóm thanh niên được hỏi đều cảm thấy không hài lòng với các lớp dạy nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng) do nhiều lý do khác nhau, như chất lượng đào tạo không đạt yêu cầu và nghề đào tạo không phù hợp nhu cầu thị trường lao động địa phương.

Vai trò không chính đáng của quyền thế, quan hệ trong thị trường lao động khu vực công ảnh hưởng trực tiếp đến kỳ vọng và động lực vươn lên của giới trẻ. Các nhóm thanh niên tỏ ra khá bi quan về cơ hội dịch chuyển đi lên trong 5 năm tới nếu chỉ dựa vào năng lực và nỗ lực của bản thân. Tuy nhiên, tại một số ít những địa bàn có cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh, giới trẻ lại có quan điểm rất khác. Ví dụ, tại xã Phương Trung (Thanh Oai, Hà Nội), thôn Tân Dân 2 vốn có nghề làm nón truyền thống. Trong những năm gần đây, thanh niên trong thôn tìm tòi nhiều nghề như cơ khí, mộc, chủ thợ sơn, làm lồng chim, ô tô vận tải, du lịch... Nhiều người đã thành công, làm giàu cho bản thân và tạo công ăn việc làm cho các lao động khác. Những yếu tố giúp tạo nên thành công là tay nghề, sự mạnh dạn tìm tòi, chăm chỉ cần cù của người dân làng nghề truyền thống, vị trí gần đô thị lớn. Các yếu tố như trình độ học vấn, địa vị gia đình, và quan hệ quyền thế không có nhiều ý nghĩa.

“Từ 7 đến 10 điểm¹⁷ ở đây có dưới 35 tuổi, họ làm mộc, bác sĩ, chủ thợ sơn, chủ thợ xây. Hầu như ở khu này toàn làm chủ, dân ngu nhất nhưng cầm đầu nhiều nhất. Bằng cấp không có mấy nhưng làm chủ nhiều nhất. Ô tô ở đây nhiều nhất xã, ô tô vận tải và du lịch nhiều hơn 50 chiếc. Vượt lên được 9 – 10 điểm là có đầu óc, không cần quan hệ, không cần học giỏi. Nhưng nếu tính về cần cù, chăm chỉ thì đây vẫn là thôn số 1 trong xã.”

- Nhóm nông cốt thôn Tân Dân 2, Hà Nội -

“Em thấy nền tảng gia đình không quan trọng lắm, như anh bí thư chia đoàn thôn này đây, trước nhà nghèo nhất làng, nhưng giờ trong làng mấy người bằng được.”

- Nhóm thanh niên, người Kinh, Hà Nội -

2.3.3. BẤT BÌNH ĐẲNG CƠ HỘI VÀ DỊCH CHUYỂN XÃ HỘI LIÊN THẾ HỆ

Dịch chuyển xã hội liên thế hệ thường được đo bằng mức độ tương quan giữa thu nhập và nghề nghiệp của đời con với đời cha mẹ. Dịch chuyển liên thế hệ và bất bình đẳng cơ hội là những khái niệm liên quan chặt chẽ, bởi vì quan hệ xã hội, mạng lưới kết nối và khả năng ảnh hưởng là các yếu tố có thể truyền liên thế hệ, và cũng là những yếu tố quyết định đến việc làm, thu nhập của cá nhân.

Tại các địa bàn khảo sát, hầu hết nhóm thảo luận đều cho rằng trẻ em trai và trẻ em gái xuất thân từ các gia đình nghèo thiếu cơ hội ngang bằng để vươn lên trong cuộc sống so với trẻ em xuất thân từ các gia đình khá giả. Hầu hết các nhóm nghèo đều cho rằng đời sống của họ sau 5 năm nữa sẽ được cải thiện so với hiện tại, tuy nhiên mức độ cải thiện có thể không bằng các nhóm khác.¹⁸

17. Theo kết quả bài tập phân loại mức sống từ 1-10 sử dụng trong khảo sát định tính, nhóm 9-10 được coi là nhóm có mức sống cao nhất.

18. Ví dụ như thôn Say Sán Phìn (xã Mãn Thôn, huyện Simacai, Lào Cai), trong vòng 5 năm trở lại đây có 16 người đã tốt nghiệp hoặc đang học các bậc học trên THPT. Trong đó có 2 người học đại học chính quy, 5 người học trung cấp (4 người học xong chưa có việc), số còn lại là học đại học tại chức tại Lào Cai (vừa làm nông nghiệp vừa đi học).

“5 năm tới đời sống mình vẫn khó, nhưng so với hôm nay thì vẫn hơn chứ. Mình lần từng bước vậy, không lẹ bằng người ta được nhưng không thể khó đi. Mình chỉ nhìn mình, so với mình mà nói thôi.”

- Nhóm hộ nghèo, người Kinh, TP HCM -

Vai trò của nền tảng gia đình (điều kiện kinh tế, và trình độ học vấn, chức quyền, mối quan hệ cá nhân) trong sự dịch chuyển xã hội rất quan trọng. Hầu hết các nhóm thảo luận đều cho rằng câu nói xưa “con vua thì lại làm vua” đến nay vẫn đúng, theo nghĩa con cái người giàu có, có địa vị sẽ có nhiều khả năng nối tiếp sự giàu có và địa vị của bố mẹ. Dù đầu tư vào giáo dục để có việc làm tốt hơn được xem là con đường chủ yếu để dịch chuyển xã hội liên thế hệ, hai cản trở chính đối với việc chuyển đầu tư cho giáo dục thành cơ hội việc làm thường được các nhóm thảo luận nêu lên là bất bình đẳng về chất lượng giáo dục và vai trò không chính đáng của các mối quan hệ, quyền thế, tiền bạc trong xin việc làm, nhất là việc làm trong khu vực công.

“Học hành là một chuyện, có việc hay không lại là chuyện khác. Bất bình đẳng về việc làm là giữa người có quan hệ và không có quan hệ. Nhưng cũng phải có tiền nữa. Có quan hệ mà không có tiền cũng không vào được, mà có tiền không có quan hệ cũng không xin được... Đa phần phải dựa vào quan hệ.”

- Nhóm thanh niên, người Kinh, Hà Nội -

“Đi học cử tuyển thì họ xét học lực và điểm thi cuối kỳ của lớp 12. Có nhiều đứa không bằng nhưng là con của cán bộ, cha mẹ họ xin nên họ vẫn được đi.”

- Nhóm hộ nghèo, người Co và Ca Dong, Quảng Nam -

Làm nghề “cán bộ” được xem là một con đường đi lên phổ biến ở khu vực nông thôn. Nghề “cán bộ” được nhiều nhóm dân cư ở khu vực nông thôn ưa thích, đặc biệt là các nhóm ở phía Bắc, và những địa bàn miền núi DTTS ĐBK. ¹⁹

“Nếu như bố làm công chức Nhà nước, con học xong đại học thì bố còn có thể xin cho vào Nhà nước, chứ con nông dân thì quên đi. Có năng lực mà không có quyền thế thì cũng không xin được việc. Năng lực quan trọng nhưng quyền thế thể hiện rõ hơn. Nếu thi công chức thì năng lực không là gì. Tôi thì tôi cho rằng quyền thế quan trọng hơn là học giỏi.”

- Nhóm khá, người Kinh, Hà Nội -

Tuy nhiên, tại những địa bàn có cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh, một số ít nhóm thảo luận cho biết, nền tảng gia đình là thứ yếu, sự năng động của bản thân là yếu tố quyết định. Dù gặp phải những rào cản, phần lớn các nhóm ở nông thôn (42/54 nhóm) và ở đô thị (10/15 nhóm) vẫn tin rằng giáo dục đóng vai trò quan trọng trong cơ hội dịch chuyển xã hội liên thế hệ. Họ không hoàn toàn đồng ý với về sau của câu nói xưa “con sãi ở chùa lại quét lá đũa”, nêu ra những trường hợp điển hình con cái có vị trí xã hội cao hơn so với bố mẹ, phần lớn nhờ có “giáo dục tốt”. Bởi vậy, nhiều nơi, phong trào học tập phát triển rất mạnh trong cộng đồng, như xã Phương Trung (Hà Nội), Điện Minh (Quảng Nam) và ngay tại xã vùng cao như Sín Chéng (Lào Cai).

Nhưng chất lượng giáo dục vẫn chênh lệch lớn giữa vùng sâu, vùng xa, vùng đông người DTTS với vùng đồng bằng, người Kinh. Hiện nay, phổ cập giáo dục đã được thực hiện tương đối tốt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa đông người DTTS – dẫn đến giảm dần bất bình đẳng về tiếp

19. Trong nhận thức của hầu hết các nhóm dân cư ở phía Bắc và những vùng DTTS, làm cán bộ được coi là con đường dịch chuyển đi lên. “Nghề cán bộ” theo quan điểm của người dân là những người “ăn lương Nhà nước”, bao gồm: (i) Công chức Nhà nước các cấp (từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và trung ương); (ii) Viên chức Nhà nước (giáo viên, bác sĩ, nhân viên bưu điện...); (iii) Người làm việc trong các lực lượng vũ trang; và (iv) Cán bộ, nhân viên trong các doanh nghiệp Nhà nước. Một số lý do chính khiến người dân thích làm cán bộ gồm tính ổn định, “bổng lộc” (thu nhập ngoài lương) cao, gần nhà.

cận giáo dục. Tuy nhiên, sự cải thiện về tiếp cận giáo dục là chưa đủ để tăng cơ hội dịch chuyển đi lên. Đa số học sinh nghèo, nhất là học sinh ở vùng miền núi DTTS vẫn có kết quả học tập kém hơn khi lên những bậc học cao hơn, do chất lượng giáo viên, điều kiện học tập, sự quan tâm và khả năng đầu tư của gia đình kém hơn. Số lượng học sinh ở vùng miền núi DTTS đổ vào những trường đại học chính quy cấp quốc gia rất ít, họ thường chỉ có thể thi vào những trường đại học cấp vùng, cấp tỉnh (số lượng học hệ tại chức khá đông), các trường cao đẳng, trung cấp, hoặc chờ cơ hội cử tuyển.²⁰ Đa số học sinh ở những vùng này lựa chọn giải pháp xin việc “làm cán bộ” tại quê nhà, dẫn đến mất cân đối lớn giữa cung và cầu về việc làm, tạo cơ hội cho các yếu tố tiêu cực do quan hệ, quyền thế, tiền bạc tác động mạnh đến quá trình xin việc làm.

“Thôn này đi học cao nhiều, nhưng đi học trung cấp, cao đẳng nhiều, học đại học thì chủ yếu là tại chức cứ 3 tháng học lại nghỉ mấy tháng, có người học theo hệ cử tuyển, có mấy người tự thi đỗ được đâu, điểm 3 môn hơn 10 điểm đã là cao lắm rồi.”

- Nhóm cán bộ thôn, người H'mông, Lào Cai -

Nhìn chung, nhiều bằng chứng rộng khắp cho thấy người dân có nền tảng kinh tế - xã hội khác nhau, sinh sống ở các địa bàn và thuộc các nhóm dân tộc khác nhau coi công bằng về cơ hội là vấn đề quan trọng; và khi đã là vấn đề quan trọng với người dân thì cũng là vấn đề quan trọng với các nhà hoạch định chính sách. Tình trạng hiện nay cần được kiểm soát và điều tiết thông qua các chính sách phân phối lại thỏa đáng để tránh tình trạng bất bình đẳng nghiêm trọng về mức sống giữa các nhóm dân trong xã hội. Quan điểm này, liên quan chặt chẽ với thái độ của người dân về các chính sách phân phối lại, sẽ trình bày kỹ hơn ở phần sau của báo cáo.²¹

20. Ví dụ như thôn Say Sán Phìn (xã Mản Thần, huyện Simacai, Lào Cai), trong vòng 5 năm trở lại đây có 16 người đã tốt nghiệp hoặc đang học các bậc học trên THPT. Trong đó có 2 người học đại học chính quy, 5 người học trung cấp (4 người học xong chưa có việc), số còn lại là học đại học tại chức tại Lào Cai (vừa làm nông nghiệp vừa đi học).

21. Nghiên cứu của Alestina và La Ferrara (2005) cho thấy những người tin quá trình dịch chuyển là ‘công bằng’ không ủng hộ việc phân phối lại của chính phủ. Nhưng những người tin thăng tiến xã hội không phải một cuộc chơi công bằng, hoặc do các quan hệ xã hội giữ vai trò quá quan trọng, hoặc không phải tất cả mọi người đều có cơ hội như nhau trong giáo dục, có thái độ ủng hộ hơn các chính sách phân phối lại.





3.

NHẬN THỨC VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG VÀ NIỀM TIN XÃ HỘI

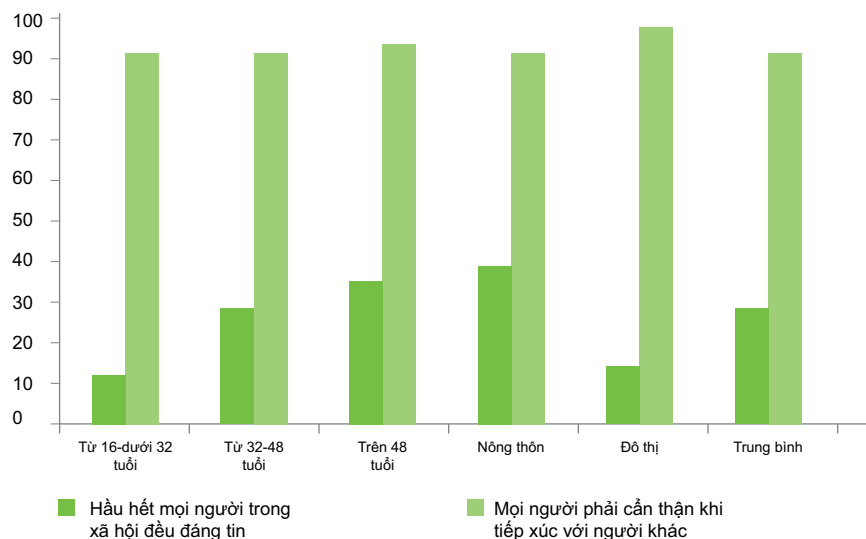
Phần 3 này sẽ tìm hiểu về niềm tin xã hội qua khảo sát định lượng và định tính, đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin xã hội, trong đó có nhận thức về bất bình đẳng. Tiếp theo, phần này phân tích hệ quả của niềm tin xã hội đến kỳ vọng mức sống và đến thái độ, hành vi của các nhóm dân cư.

3.1. NHẬN THỨC VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN NIỀM TIN XÃ HỘI

Niềm tin xã hội (trong đó có niềm tin với mọi người nói chung, niềm tin với người khá giả, người nghèo và cán bộ) là một chỉ báo quan trọng của phát triển bao trùm và bền vững. Đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới nêu dẫn chứng rằng nhận thức tăng lên về bất bình đẳng làm giảm niềm tin xã hội.²²

Hình 11 cho thấy, **chưa đến một phần ba số người được hỏi cho rằng “hầu hết mọi người trong xã hội đều đáng tin”**, tỷ lệ này thấp hơn ở nhóm thanh niên so với nhóm lớn tuổi hơn, ở đô thị cũng thấp hơn ở nông thôn. Ngược lại, hầu hết người được hỏi đều cho rằng “mọi người phải cẩn thận khi tiếp xúc với người khác”. Phân tích số liệu khảo sát kỹ hơn cho thấy người dân đặt niềm tin cao hơn vào những người có mối quan hệ gần gũi với họ như họ hàng, hàng xóm. Chỉ khoảng 20% người được hỏi tin vào người lạ ở bên ngoài cộng đồng thôn bản/tổ dân phố của họ. Niềm tin vào người lạ ở khu vực đô thị thấp hơn nhiều so với khu vực nông thôn, có thể do dân cư đô thị sống khép kín hơn nhưng lại tiếp xúc nhiều hơn với các câu chuyện tiêu cực trên các phương tiện thông tin truyền thông.

HÌNH 11: TỶ LỆ NGƯỜI ĐƯỢC HỎI ĐỒNG Ý RẰNG “HẦU HẾT MỌI NGƯỜI TRONG XÃ HỘI ĐỀU ĐÁNG TIN”, VÀ “MỌI NGƯỜI PHẢI CẨN THẬN KHI TIẾP XÚC VỚI NGƯỜI KHÁC”

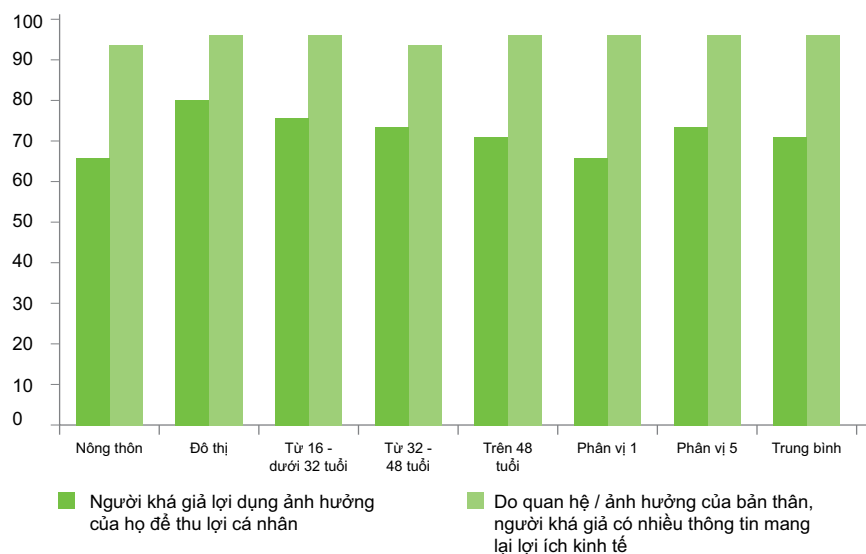


Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

22. Xem thêm Jordahl (2007), Steijn and Lancee (2011), Louise and Tim (2009).

Đa số người được hỏi cho rằng những người trở nên khá giả là do tài năng, chăm chỉ và xuất thân gia đình. Tuy nhiên, đa số người được hỏi cũng cho rằng **người khá giả có thể thu lợi nhờ các biện pháp không chính đáng**. Đây là một biểu hiện phản ánh nhận thức của đa số người dân về hệ quả bất lợi của bất bình đẳng đến niềm tin xã hội. Nhận thức về những lợi thế không chính đáng của người khá giả gắn liền với nhận thức về các dạng bất bình đẳng cơ hội (tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, việc làm...) và quá trình (vai trò của tiếng nói và quyền thế). Nghiên cứu định lượng và định tính cung cấp nhiều bằng chứng cho nhận định này.

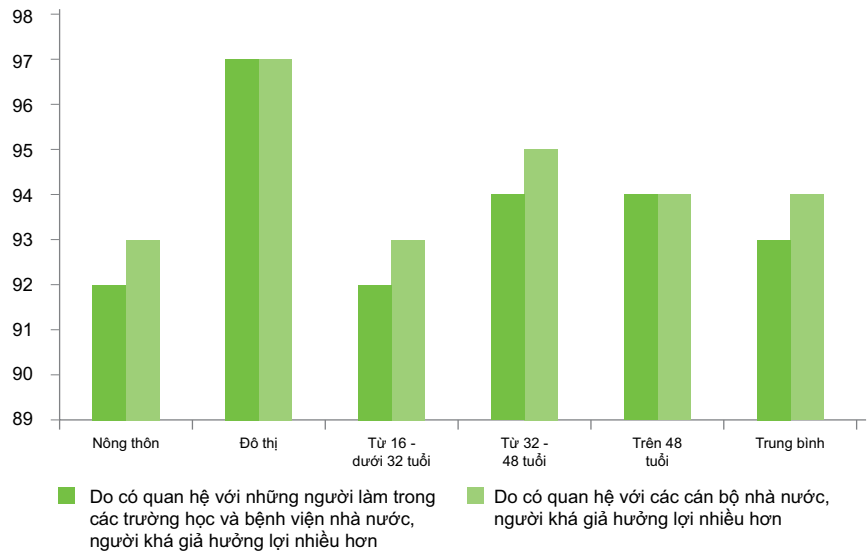
HÌNH 12: NHẬN THỨC VỀ LỢI THẾ KHÔNG CHÍNH ĐÁNG CỦA NGƯỜI KHÁ GIÀ



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Tương tự, hầu hết người dân được hỏi cho rằng, do có quan hệ với những người làm trong các trường học và bệnh viện nhà nước và do có quan hệ với các cán bộ nhà nước (như để xin việc làm hay làm các thủ tục hành chính), người khá giả hưởng lợi nhiều hơn (Hình 13).

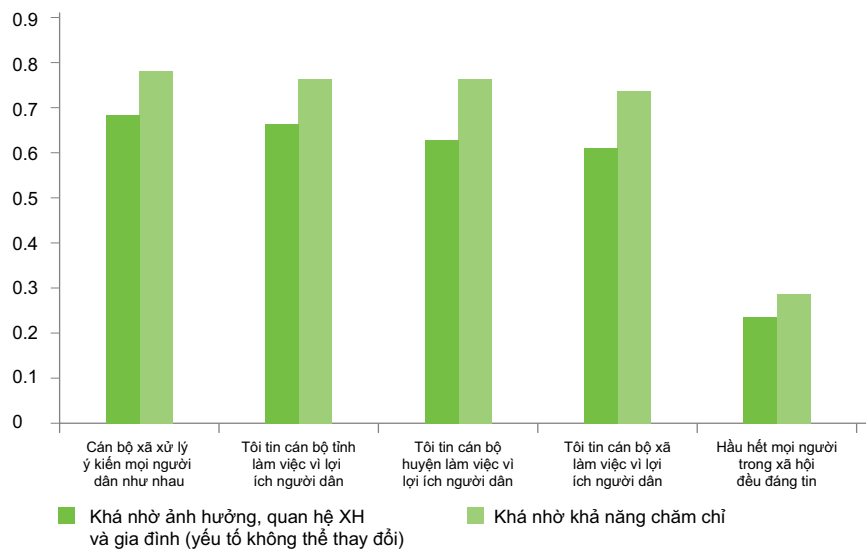
HÌNH 13: NGƯỜI KHÁ GIÀ HƯỞNG LỢI NHIỀU HƠN TRONG SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Nhận thức về con đường đi lên của người khá giả ảnh hưởng đến niềm tin xã hội. Hình 14 cho thấy, những người cho rằng người khá giả có mức sống cao hơn là do khả năng và chăm chỉ có niềm tin với người khác và với cán bộ các cấp cao hơn so với những người cho rằng người khá giả là do ảnh hưởng, quan hệ xã hội và hoàn cảnh gia đình.

HÌNH 14: MỐI LIÊN HỆ GIỮA NIỀM TIN VÀ NHẬN THỨC VỀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CỦA NGƯỜI KHÁ GIÀ



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Tương đồng với các phát hiện của nghiên cứu định lượng, đa số người dân trong các nhóm thảo luận trong nghiên cứu định tính thể hiện sự tin tưởng vào một số ít người khá giả làm ăn chính đáng trong nội bộ cộng đồng của họ. Người dân cũng bày tỏ các lý do khác nhau để tin và không tin người khá giả (Bảng 3). Người dân tin vào những người khá giả mà họ biết rõ là làm ăn chính đáng, có quá trình phấn đấu lâu

dài, chi tiêu tiết kiệm, và đặc biệt là có tinh thần giúp đỡ người nghèo. Tại những cộng đồng nông thôn còn duy trì được sự gắn kết cao, ít chịu những biến động lớn về kinh tế - xã hội (như đô thị hóa, giải tỏa đền bù, chuyển đổi đất đai và di cư), người dân hiểu rõ về hoàn cảnh, nghề nghiệp và con đường đi lên của những người khá giả trong cộng đồng, nên họ thường có sự tin tưởng đối với người khá giả tại chỗ đó, và do đó có thái độ chấp nhận bất bình đẳng thu nhập gia tăng nhờ các lý do chính đáng trong nội bộ cộng đồng.

"Giàu được thứ nhất phải có đất. Thứ hai một số có ít đất, chăn nuôi được, mua thêm đất, cho con ăn học lên. Mình nhìn người trong thôn mình khá đều do làm ăn chân chính mà nên cả. Mình tin họ."

- Nhóm thanh niên, người H'mông, Lào Cai -

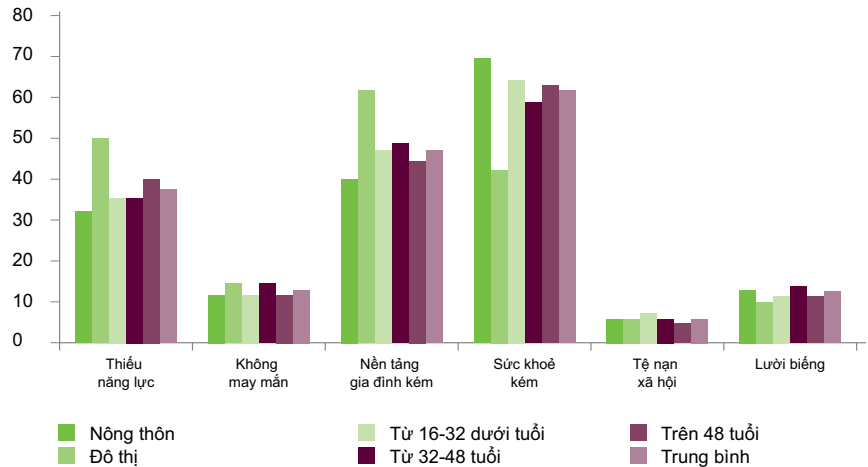
Người dân thường tin tưởng vào đa số người khá giả ở nơi khác ngoài cộng đồng của họ. Người dân tham gia các nhóm thảo luận có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau tại các địa bàn khảo sát thường không tin tưởng vào đa số người khá giả ở nơi khác, do nghi ngờ rằng họ làm ăn không trung thực, chộp giật, trốn thuế, lừa đảo, bóc lột người nghèo... Làm cán bộ mà giàu quá đáng cũng thường không được người dân tin tưởng nếu không có nguồn thu nhập khác nhìn thấy được của gia đình. Có thể nói, tình trạng không minh bạch về nguồn gốc thu nhập và tài sản ảnh hưởng lớn đến niềm tin của người dân đối với người khá giả ở ngoài cộng đồng của họ (Bảng 1).

BẢNG 1: CÁC NGUYÊN NHÂN CHÍNH KHIẾN NGƯỜI DÂN TIN HAY KHÔNG TIN NGƯỜI KHÁ GIẢ

CÁC NGUYÊN NHÂN TIN NGƯỜI KHÁ GIẢ	CÁC NGUYÊN NHÂN KHÔNG TIN NGƯỜI KHÁ GIẢ
<ul style="list-style-type: none"> • Làm ăn chính đáng đi lên • Giàu lên từ từ thì đáng tin • Nhiệt tình đóng góp, giúp đỡ người nghèo, làm gương cho người nghèo • Biết phân đầu, chi tiêu tiết kiệm 	<ul style="list-style-type: none"> • Dựa vào buôn bán nên khó trung thực • Nhìn thấy nhiều đại gia lên xuống, vỡ nợ • Làm ăn chộp giật • Không chính đáng: trốn thuế, cho vay nặng lãi, lừa đảo, lách luật, đưa hối lộ • Không biết vì sao họ giàu, người tự dựng giàu lên thì không tin • Làm cán bộ mà giàu (trong khi gia đình không có nguồn thu đáng kể nào khác) • Quy tụ lượng của người lao động, bóc lột lao động • Không tình cảm, không hòa đồng, đóng góp ít cho cộng đồng, chỉ thu lợi cho bản thân

Đa số người được hỏi cho rằng người nghèo không đi lên được là do các yếu tố khách quan như sức khỏe kém và nền tảng gia đình kém. Chỉ một bộ phận nhỏ người trả lời cho rằng các yếu tố chủ quan như lười biếng và tệ nạn xã hội là lý do chính dẫn đến nghèo đói. (Hình 15). Nhận thức về lý do dẫn đến nghèo đói phần nào phản ánh sự cảm thông và tin tưởng của đa số người được hỏi đối với người nghèo, khác với ý kiến của một số ít người được hỏi có tính thiên lệch và thiếu tin tưởng đối với người nghèo.

HÌNH 15: LÝ DO NGƯỜI NGHÈO CÓ MỨC SỐNG HIỆN TẠI



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNMTS ở Việt Nam 2013.

Qua các cuộc thảo luận nhóm, người dân bày tỏ những lý do khác nhau để tin hoặc không tin người nghèo (Bảng 2). Người dân được phỏng vấn tin vào những người nghèo thật thà, chăm chỉ, hòa đồng, sẵn sàng đóng góp và tham gia các hoạt động xã hội, hoặc những người nghèo là người già, ốm yếu bệnh tật. Ngược lại, một số ít người nghèo không đáng tin là những người lười biếng, uống rượu nhiều, ỷ lại vào hỗ trợ nhà nước, không nhiệt tình với công việc chung, không trung thực...

BẢNG 2: CÁC NGUYÊN NHÂN CHÍNH KHIẾN NGƯỜI DÂN TIN HAY KHÔNG TIN NGƯỜI NGHÈO

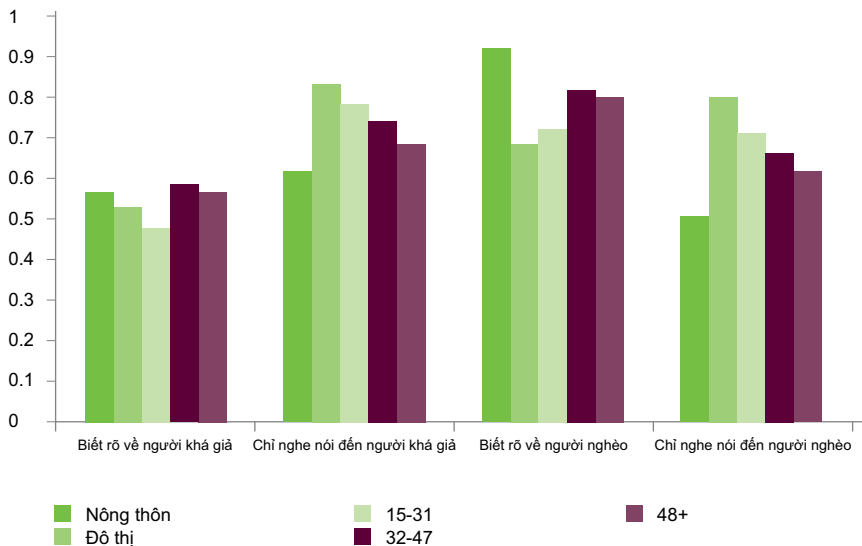
CÁC NGUYÊN NHÂN TIN NGƯỜI NGHÈO	CÁC NGUYÊN NHÂN KHÔNG TIN NGƯỜI NGHÈO
<ul style="list-style-type: none"> Thật thà Người nghèo không có gì để gian lận, lừa đảo Chăm chỉ làm ăn Người nghèo vẫn sẵn sàng đóng góp, tham gia các hoạt động xã hội Sống hòa đồng, lễ phép Người nghèo là người già, ốm yếu bệnh tật thì đáng tin 	<ul style="list-style-type: none"> Lười biếng, không chịu làm ăn Chơi bời, uống rượu nhiều, lấy tiền hỗ trợ đi uống rượu Chây ì, ỷ lại vào hỗ trợ, xin vào nghèo, khai nghèo không đúng Không tham gia nhiệt tình việc chung Không trung thực Nói mà không làm Không còn chất phác do cơ chế thị trường

Nhận thức về người khá giả và người nghèo – như đã nêu ở trên - có mối tương quan chặt chẽ với kinh nghiệm trực tiếp (“biết rõ”) hoặc kiến thức gián tiếp (“nghe nói”, “nhìn thấy”) của người dân đối với người khá giả và người nghèo.

Hình 16 làm rõ thêm yếu tố này, cho thấy đa số người được hỏi “biết rõ” người nghèo một cách trực tiếp (có người nghèo là họ hàng, hàng xóm, hay bạn bè của họ). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở nông thôn (91%) so với ở đô thị (68%), có thể do người nghèo chủ yếu sống ở nông thôn, tính cộng đồng còn cao nên người dân nông thôn hiểu về đời sống những người xung quanh mình nhiều hơn so với người dân đô thị. Những nhóm trung niên, cao tuổi với trải nghiệm cuộc sống nhiều hơn

cũng biết rõ về đời sống người nghèo hơn so với người trẻ tuổi. Ngược lại, tỷ lệ người trả lời “biết rõ” người khá giả thấp hơn nhiều so với tỷ lệ người trả lời biết rõ người nghèo.

HÌNH 16: MỨC ĐỘ HIỂU BIẾT VỀ NGƯỜI KHÁ GIẢ, NGƯỜI NGHÈO



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTPMS ở Việt Nam 2013.

Tương tác, giao tiếp xã hội và hỗ trợ xã hội có ảnh hưởng lớn đến niềm tin giữa người dân với nhau.

Tại nhiều địa bàn, những sáng kiến, thiết chế cộng đồng có tính chất “tái phân bổ theo chiều ngang”²³ theo hướng giảm đóng góp tài chính của người nghèo hoặc thực hiện an sinh xã hội dựa vào cộng đồng đã giúp duy trì sự gắn kết cộng đồng và duy trì niềm tin xã hội trong từng cộng đồng. Tại những cộng đồng DTTS còn tương đối khép kín, ít người đi làm ăn xa như tại 2 xã khảo sát tại Lào Cai, người dân thường xuyên gặp gỡ (trong các dịp lễ hội, khi đổi công, cưới xin) và giúp đỡ lẫn nhau (khi thiếu ăn, ốm đau, tang ma) nên niềm tin vào người khác trong cộng đồng vẫn còn khá cao. Ngược lại, tại hai xã khảo sát thuộc tỉnh Trà Vinh, nhiều người dân trong cộng đồng bày tỏ sự suy giảm niềm tin đối với những người đi làm ăn xa do họ ít giao tiếp với hàng xóm láng giềng, ít tham gia các sinh hoạt cộng đồng. Khi gia đình họ ở quê gặp khó khăn, sự giúp đỡ của hàng xóm và các tổ nhóm, đoàn thể cũng hạn chế.

“Tôi tin không được vì trong mười phương tôi không biết họ [người đi làm ăn xa] đi phương nào, không có cơ sở nào để tin. Cũng có một số hoàn cảnh khó khăn cũng thật thà, cố gắng làm ăn nhưng tôi không dám chắc.”

- Nhóm nông cốt thôn, người Khmer và người Kinh, Trà Vinh -

“Người khá giả ở đây thường xuyên đóng góp vào các phong trào từ thiện của phường, ví dụ như cho gạo người nghèo, hỗ trợ học bổng cho trẻ em nghèo... Trong hội phụ nữ thì chị em giàu giúp chị em nghèo, không ai tính toán chi đâu. Họ giúp được người nghèo được đến đâu là hay đến đó, quan trọng là cái tấm lòng của họ, thế nên mình không thấy họ xa cách gì, mong cho họ giàu có lên, có thể người nghèo mới được nhờ.”

- Nhóm phụ nữ, người Kinh, TP HCM -

23. “Tái phân bổ theo chiều ngang” được hiểu là những biện pháp chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau của người dân (bằng tiền, hiện vật, công lao động...), thường diễn ra trong từng cộng đồng, tộc người hoặc dòng họ.

Riêng nhóm người nghèo dường như cảm nhận rõ hơn các nhóm khác về sự suy giảm tương tác xã hội trong bối cảnh hiện nay. Đa số các nhóm nghèo trong nghiên cứu định tính cho rằng, giữa họ và người khá giả ngày càng xa cách hơn, một số người khá giả có thái độ coi thường người nghèo và bản thân người nghèo cũng e ngại trong giao tiếp với người khá giả. Nhiều người nghèo đang cảm thấy “bị loại trừ” hoặc có tâm lý “tự loại trừ” thể hiện ở giảm tương tác xã hội, tách biệt mình khỏi các liên kết xã hội rộng hơn, và họ có xu hướng cố kết chỉ trong nhóm nhỏ những người có cùng cảnh ngộ. Ví dụ, tại xã Phương Trung (Hà Nội) vốn là làng nghề đan nón nổi tiếng, người dân trong các xóm thường tập trung lại thành các tổ nhóm đan nón theo vị trí sinh sống, giới tính, lứa tuổi. Nhưng những người nghèo thường không tham gia vào các tổ nhóm này do e ngại sự khác biệt về chi tiêu, lối sống. Tại hai xã khảo sát ở Lào Cai, người H’mông vẫn duy trì truyền thống đổi công, tuy nhiên, một số người nghèo ở đây cho biết họ cũng có xu hướng tụ lại cùng làm với nhau, lúc nghỉ ngơi cũng hay cùng ăn, cùng nói chuyện.

“Không thích ngồi với hội làm nón. Họ toàn những nhà có điều kiện, đàn đúm với nhau. Mua bộ quần áo, đôi dép, làm đầu cũng đưa nhau trong hội, mình không đưa theo được. Mình khổ, không muốn giao tiếp nhiều. Mình chỉ khép nép làm ở nhà thôi, còn chăm con. Chỉ xách cái nón ra ngoài công, thấy nắng lại chạy vào. Làm quần quật, chẳng đủ tiền đi đâu.”

- Một người nghèo, người Kinh, Hà Nội -

“Đi đổi công trong nhóm thì mình hay nói chuyện với những người như mình. Mình nghèo khi nói chuyện với nó [hộ giàu] thì nó không để ý, ít quan tâm, ít quan tâm thì mình ít nói. Người giàu thì mình ngại không nói chuyện, họ không ngại mình thì mình cũng ngại họ.”

- Nhóm hộ nghèo, người H’mông, Lào Cai -

Đáng lưu ý, nếu như tăng giao tiếp giữa người dân với người dân có thể giúp duy trì niềm tin giữa họ với nhau, thì tăng giao tiếp giữa cán bộ địa phương và người dân trong một số trường hợp không hẳn đã giúp duy trì niềm tin của người dân vào cán bộ. Trong những năm gần đây, do có nhiều chính sách, chương trình, dự án được triển khai, có đường sá thuận lợi hơn, nên cán bộ địa phương tiếp xúc với người dân nhiều hơn. Nhưng việc cán bộ địa phương đến với dân nhiều hơn không nhất thiết dẫn đến niềm tin vào cán bộ tăng lên. Theo một số nhóm thảo luận ở vùng đồng bào DTTS, cán bộ địa phương hiện nay không gương mẫu bằng cán bộ ngày trước; một số cán bộ địa phương hiện nay chưa thực sự quan tâm và giải quyết thấu đáo những thắc mắc của người dân - “nói hay hơn làm”.

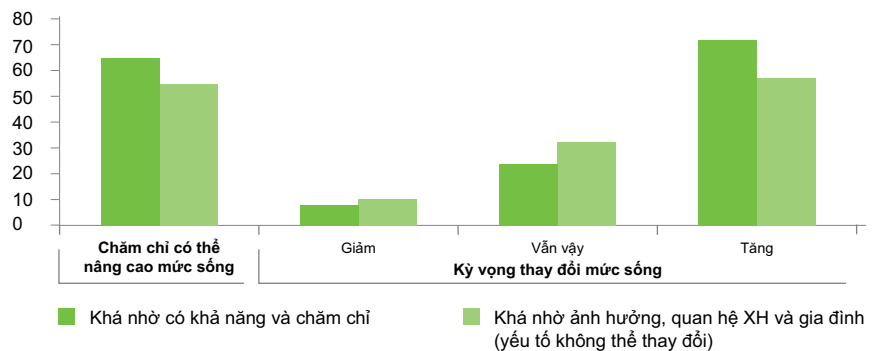
“Nay nhiều chương trình, cán bộ lên nhiều hơn nhưng ngày trước cán bộ nói dân nghe hơn vì gương mẫu, vừa nói vừa làm trực tiếp. Nay cán bộ làm việc qua loa, chỉ đứng nói.”

- Nhóm người cao tuổi, người Co và Ca Dong, Quảng Nam -

3.2. NHẬN THỨC BẤT BÌNH ĐẲNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỶ VỌNG MỨC SỐNG, THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI

Nhận thức của người trả lời về con đường đi lên của người khá giả có mối quan hệ rõ ràng đến kỳ vọng về mức sống của bản thân họ trong tương lai. Những người cho rằng lý do đi lên của người khá giả là nhờ có khả năng và chăm chỉ (các yếu tố có thể thay đổi) thường kỳ vọng cao hơn vào sự cải thiện mức sống của bản thân họ trong thời gian tới so với những người cho rằng người khá giả đi lên là nhờ ảnh hưởng, quan hệ xã hội và nền tảng gia đình (các yếu tố không thể thay đổi, do tình trạng bất bình đẳng hiện tại về quá trình và kết quả) – xem Hình 17.

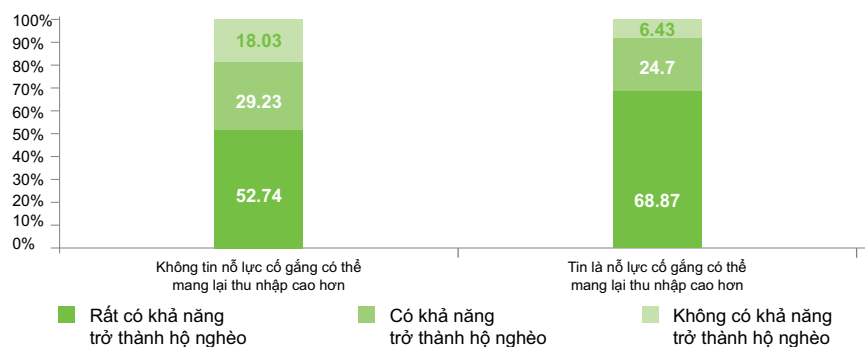
HÌNH 17: NHẬN THỨC VỀ LÝ DO ĐI LÊN CỦA NGƯỜI KHÁ GIÀ VÀ KỶ VỌNG VỀ MỨC SỐNG TRONG THỜI GIAN TỚI



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Trong nhóm nghèo và cận nghèo, những người tin rằng có thể thay đổi vị trí trên thang mức sống thông qua nỗ lực và cố gắng chăm chỉ thường có xu hướng kỳ vọng mức sống cải thiện (không có khả năng trở thành hộ nghèo/ có khả năng thoát nghèo) trong thời gian tới cao hơn so với những người không tin rằng có thể thay đổi vị trí trên thang mức sống thông qua nỗ lực và cố gắng chăm chỉ (Hình 18).

HÌNH 18: KỶ VỌNG CẢI THIỆN MỨC SỐNG VÀ NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CỦA NỖ LỰC CỐ GẮNG BỞI NHÓM NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Thái độ thờ ơ, im lặng, không biểu lộ ý kiến trong các cuộc họp cộng đồng và trước các vấn đề xã hội là một hệ lụy của sự thiếu niềm tin xã hội. Người tham gia trong gần 2/3 số nhóm thảo luận bày tỏ sự đồng tình với ý kiến rằng, người dân lựa chọn “im lặng” với các vấn đề của thôn xóm, của xã hội vì cho rằng có phát biểu ý kiến cũng không được lắng nghe và một mình họ cũng không thay đổi được điều gì. Người dân thường

quan tâm đến các vụ việc tiêu cực đăng trên các phương tiện thông tin đại chúng, và mong rằng những vụ việc đó được nhà nước giải quyết triệt để, từ đó đem lại lòng tin cho họ trong việc cất lên tiếng nói của mình.

“Ồ trên phải quan tâm chứ nói mà không làm thì người dân cũng nhắc nói. Cán bộ có vì dân không thì không rõ, nói sợ mất quan điểm. Nói cũng không được gì. Kêu cũng không thấu trời đâu...”

- Nhóm người cao tuổi, người Kinh, Quảng Nam -

“Những gì người ta đã nói rồi, giờ mình nói thêm cũng chả được gì. Nhiều chuyện cũng đã được đưa lên báo, mà toàn báo lớn chứ không phải báo lá cải. Nếu nhà nước có thay đổi gì thì thay đổi từ những chuyện đã nêu ở các báo đó đi. Nếu người dân thấy có thay đổi thì từ đó người dân mới góp thêm ý kiến.”

- Nhóm hộ khá, người Kinh, TP HCM -

Người dân có thể phản ứng với bất bình đẳng về tiếng nói và quyền lực thông qua “ngôn ngữ hành vi”. Ví dụ, tại Lào Cai, trong khi giao dịch với công ty thuốc lá, nhận thấy công ty không minh bạch trong thu mua sản phẩm, có hành vi thiên vị đối với một số cán bộ cơ sở (sản phẩm của cán bộ cơ sở xấu hơn của người dân vẫn được xếp loại tốt hơn và được thu mua với giá cao hơn), một số người H’mông đã mang thuốc lá về nhà (để thổi rữa) chứ không bán cho công ty thuốc lá nữa.

“Liên kết bốn nhà ở đây có mô hình thuốc lá nhưng kết hợp không tốt lắm. Doanh nghiệp nó quyết định hết, không có quy định rõ thế nào thì loại 1, thế nào thì loại 2, nó phân loại như thế nào thì người dân phải chịu, dân không thích.”

- Nhóm cán bộ xã, người H’mông, Lào Cai -

Trước tình trạng xin việc làm khó khăn, phải dựa nhiều vào quan hệ, một số gia đình nghèo đã cho con ngừng học sớm vì họ cho rằng học lên cũng không xin được việc. Một hành vi khá phổ biến khác được coi là hệ lụy của tình trạng giảm niềm tin vào các cơ quan cung cấp dịch vụ y tế tại hầu hết địa bàn khảo sát là nhiều người có BHYT nhưng chủ động ra ngoài khám tư và mua thuốc bên ngoài; và để có được sự quan tâm nhiều hơn của bác sĩ, nhiều người dù rất khó khăn vẫn cố gắng đưa phong bì “cảm ơn” cho bác sĩ. Tình trạng này khiến các gia đình nghèo càng thêm gánh nặng về chi phí, giảm hiệu quả của chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo.

Ngoài ra, cách “tự giải quyết” những khúc mắc nảy sinh mà không dựa vào các cấp chính quyền địa phương tại một số nơi, như được đăng tải rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, là hệ lụy đáng lo ngại của tình trạng suy giảm niềm tin hiện nay.²⁴

24. Thanh Hải và Phạm Khang, 2013. Phân đối việc khai thác cát ven biển: hàng ngàn người dân Quảng Ngãi “cất” QL1A. Lao Động: <http://laodong.com.vn/xa-hoi/phan-doi-viec-khai-thac-cat-ven-bien-hang-ngan-nguoi-dan-quang-ngai-cat-ql1a-144873.bld>

Xuân Nhân, 2012. Dân “gác” rừng phòng hộ, chặn doanh nghiệp khai thác titan. Lao Động: <http://laodong.com.vn/Xa-hoi/Dan-gac-rung-phong-ho-chan-doanh-nghiep-khai-thac-titan/56888.bld>

Xuân Nhân, 2012. “Cuộc chiến” titan. Lao Động: <http://laodong.com.vn/Phong-su/Cuoc-chien-titan/67511.bld>

Hải Bình và Đức Chung, 2013. Nghìn người cản đường cảnh sát trong vụ bắt giữ hai “cầu tặc”. Vnexpress: <http://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat/nghi-n-guoi-l-can-duong-can-sat-trong-vu-bat-giu-2-cau-tac-2819920.html>

Vũ Toàn, 2013. Xác định người đánh chết kẻ trộm chó cực kỳ khó. Tuổi trẻ online: <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/557818/xac-dinh-nguoi-danh-chet-ke-trom-cho-cuc-ky-kho.html>



4.

PHÂN BỐ NGUỒN LỰC - GIẢI PHÁP GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG

Phần này trình bày các phát hiện về nhận thức của người dân về các biện pháp tái phân bổ theo chiều ngang (sáng kiến cộng đồng) và các biện pháp tái phân bổ theo chiều dọc (phân bổ nguồn lực trong các chính sách, chương trình của Chính phủ) tại các điểm khảo sát.

4.1. SÁNG KIẾN CỘNG ĐỒNG GIÚP “TÁI PHÂN BỐ THEO CHIỀU NGANG”

Người dân rất tích cực đóng góp vào các hoạt động chung của cộng đồng. Bảng 3 cho thấy hơn 3/4 số người được hỏi có đóng góp vào quỹ cộng đồng trong 12 tháng qua với nhiều hình thức đóng góp khác nhau như góp công lao động, hiện vật hoặc tiền. Tính chất “phân phối lại theo chiều ngang” của các sáng kiến cộng đồng thể hiện ở giá trị đóng góp không cao bằng, người khá giả đóng góp nhiều hơn người nghèo. Cụ thể, giá trị đóng góp trung bình của nhóm ngũ phân vị khá giả nhất cao gấp hơn 3 lần giá trị đóng góp trung bình của nhóm ngũ phân vị nghèo nhất.

BẢNG 3: ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI DÂN VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

	CÓ ỦNG HỘ VÀO QUỸ THÔN TRONG 12 THÁNG QUA (%)	TRỊ GIÁ KHOẢN ĐÓNG GÓP ('000 ĐỒNG)	SẴN SÀNG ĐÓNG GÓP VÀO NHỮNG DỰ ÁN CỘNG ĐỒNG DÙ KHÔNG MANG LẠI LỢI ÍCH TRỰC TIẾP (%)
Phân vị 1 (20% nghèo nhất)	81	198	96
Phân vị 5 (20% khá giả nhất)	90	643	96
Trung bình	87	469	96

Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNMTMS ở Việt Nam 2013.

Cũng theo Bảng 3, ngay cả với những dự án cộng đồng có lợi cho nhiều người khác nhưng không mang lại lợi ích trực tiếp cho hộ gia đình, hầu hết người dân cũng sẵn sàng đóng góp. Nghiên cứu định tính tại các địa bàn khảo sát cho thấy, không có sự phân biệt đáng kể về tinh thần đóng góp giữa hộ khá giả và hộ nghèo khi thực hiện các sáng kiến cộng đồng, một số hộ nghèo tuy điều kiện kinh tế khó khăn vẫn sẵn sàng tham gia. Trên thực tế, mức độ đóng góp luôn có sự cân nhắc để giảm bớt gánh nặng cho hộ nghèo.

“Thôn có việc gì chung thì chỉ cần họp thôn lại là làm được. Mấy năm nay người dân đóng góp làm sân nhà văn hóa, làm hai đoạn đường đi. Nhà nào cũng đóng, nhà khá thì đóng tiền ngay, nhà nào nghèo thì thôn cho đóng chậm và cho người ta làm thuê trong công trình để lấy tiền đóng.”

- Nhóm nông cốt thôn, người H'mông, Lào Cai -

“3-5 năm trước, khi làm đường đèo, dân góp đất để giải phóng mặt bằng và đóng tiền, đất nhiều đóng nhiều. Các đóng góp thường theo đầu công đất, chứ không đóng theo đầu hộ hay đầu khâu, đây là một cách giúp đỡ cho hộ nghèo [thường có ít đất sản xuất], và tất cả bà con đều vui vẻ.”

- Nhóm người cao tuổi, người Khmer và người Kinh, Trà Vinh -

Nhiều địa bàn khảo sát đã có các sáng kiến giúp giảm đóng góp của người nghèo, hoặc thực hiện “an sinh xã hội dựa vào cộng đồng”. Những “sáng kiến” này dựa trên những đóng góp hài hòa và tiếng nói như nhau giữa hộ khá giả - hộ nghèo, giữa nam – nữ, giúp cho những người yếu thế hơn (người nghèo, phụ nữ) được hòa nhập và tham gia nhiều hơn trong cộng đồng (Hộp 3).

HỘP 3: CÁC SÁNG KIẾN CỘNG ĐỒNG

Nhà nước và nhân dân cùng làm: Trong những năm gần đây, việc nhà nước và nhân dân cùng đóng góp trong chương trình “Cứng hóa đường giao thông nông thôn”, “Nông thôn mới” đã giúp bộ mặt nông thôn thay đổi khá nhiều. Nguyên tắc phổ biến là các hộ đóng góp như nhau do cùng hưởng lợi ích từ các công trình. Tuy nhiên, để giảm gánh nặng cho hộ nghèo, hộ khó khăn trên địa bàn, một số địa phương đã áp dụng linh hoạt hơn. Ví dụ như quy định mức đóng góp chia theo diện tích ruộng, linh động cho hộ nghèo được góp công để trừ vào tiền đóng góp hoặc kéo dài thời gian đóng góp.

Quý thôn bản: Tại một số thôn bản có hình thành các quỹ do người dân cùng đóng góp bằng tiền hoặc hiện vật. Theo Oxfam và AAV (2011)²⁵ quỹ thôn bản có nhiều mục đích, trong đó có hỗ trợ những hộ bị thiếu đói giáp hạt, thăm hỏi những hộ có người bị ốm đau hoặc qua đời.

Tổ nhóm có vai trò an sinh: Một số tổ nhóm có vai trò an sinh, điển hình như hội Sắn Khum²⁶ của người Khmer tại Trà Vinh. Các hộ cùng tham gia vào Sắn Khum một cách tự nguyện, bình đẳng. Khi có công việc chung, các hộ trong hội vận động nhau đi làm, các thành viên cũng tự nguyện góp gạo, củi, tiền để hỗ trợ các gia đình có đám ma, đám giỗ. Một số hộ gia đình quá khó khăn (neo đơn, bệnh nặng...) cũng được nhà chùa và hội Sắn Khum cùng vận động các Phật tử giúp đỡ. Hiện nay, chính quyền, đoàn thể cũng vận động và lồng ghép những hoạt động của mình trong các buổi sinh hoạt của hội Sắn Khum.

Rừng cộng đồng: Các loại hình rừng cộng đồng truyền thống (“rừng thiêng”, “rừng ma”, “rừng miếu”, “rừng mó nước”...) tại các vùng miền núi DTTS là một tài sản quan trọng của cộng đồng, vừa có chức năng tâm linh gắn với bản sắc dân tộc, vừa có chức năng bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên xung quanh các thôn bản. Gỗ trong rừng được sử dụng để làm các công trình công cộng, giúp đỡ một số hộ khó khăn khi xây dựng nhà cửa.

Đổi công: Tập quán đổi công trong các cộng đồng DTTS giúp phân phối lại lao động, khắc phục khó khăn lớn nhất của hộ nghèo là thiếu lao động, không có sức kéo. Đổi công cũng thúc đẩy sự lan tỏa những thực hành tốt, giúp người nghèo có thể tiếp cận với các thông tin về kỹ thuật và học hỏi kinh nghiệm sản xuất từ người khá giả. Đổi công phần nào giúp phân phối lại vốn xã hội, tăng tính đoàn kết trong cộng đồng, hộ nghèo có cơ hội hòa nhập tốt hơn.

25. Oxfam và AAV, 2011. Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam. Tháng 5/2011. Oxfam - 110525/HAKI

26. Sắn Khum (Son Kum): Dịch ra tiếng phổ thông là “hội Đoàn Kết”, là tổ nhóm những Phật tử chia theo địa vực sinh sống, hỗ trợ nhau trong cuộc sống thường ngày.

Quý khuyến học: Để động viên và thúc đẩy phong trào học tập,²⁷ ở một số địa phương đã hình thành những quỹ khuyến học. Quỹ được huy động từ sự đóng góp của hộ giàu, người đi làm ăn xa, mạnh thường quân, doanh nghiệp... Quỹ trao học bổng, quà tặng cho các em học sinh có thành tích học tập tốt (học sinh giỏi các cấp, thi đỗ vào Đại học, được giải trong các kỳ thi học sinh giỏi), học sinh nghèo vượt khó.

Tổ hùn vốn: Hùn vốn để giảm tiền lãi, cho vay xoay vòng giúp mọi người khi có việc cần có vốn để vay, phát triển sản xuất... Hộ nghèo thường được ưu tiên vay với lãi suất thấp.

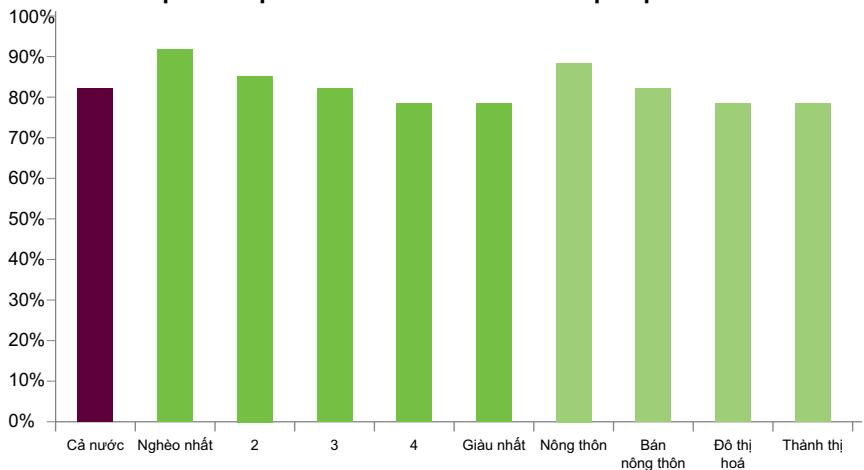
Các hoạt động an sinh khác: Tại các điểm khảo sát còn có rất nhiều sáng kiến cộng đồng về phân phối lại như chia đều các khoản hỗ trợ (một số cộng đồng DTTS), phong trào vận động giữ nguyên giá phòng trọ, các chương trình hỗ trợ người nghèo có trọng điểm trên tivi, vận động mạnh thường quân hỗ trợ nhà tình thương, vận động mỗi đoàn thể đứng ra giúp đỡ một hộ cận nghèo vươn lên thoát nghèo... (TP HCM), các chương trình giúp đỡ hộ nghèo vươn lên vượt khó từ thiện trên các đài truyền hình địa phương (đặc biệt là Đài truyền hình Vĩnh Long) như Lục lạc vàng, Tháp sáng niềm tin, Thần tài gõ cửa...

27. Học hành là một yếu tố mà người dân ở hầu hết địa phương hy vọng có thể giúp con cái họ dịch chuyển lên những nấc thang cao hơn trong xã hội (xem thêm phần 2.6.5).

4.2. NHU CẦU CAO VỀ TÁI PHÂN BỐ NGUỒN LỰC

Người dân bày tỏ sự ủng hộ cao với chính sách tái phân bổ nguồn lực hướng đến giảm nghèo. Hình 19 cho thấy, “Chính phủ cần chuyển một phần thu nhập của nhóm khá giả cho nhóm nghèo” là biện pháp được người dân ủng hộ cao. Chính sách tái phân bổ nguồn lực được ủng hộ nhiều hơn bởi nhóm nghèo và các nhóm sống ở địa bàn nông thôn.

HÌNH 19: TỶ LỆ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT ĐỒNG Ý VỚI NHẬN ĐỊNH: CHÍNH PHỦ



Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

CẦN CHUYỂN MỘT PHẦN THU NHẬP CỦA NHÓM KHÁ GIẢ CHO NHÓM NGHÈO

Tương tự, hầu hết người dân được hỏi, ở cả nông thôn và đô thị, ở các lứa tuổi khác nhau, điều kiện sống khác nhau đều ủng hộ ý kiến “Chính phủ cần giúp người nghèo nâng cao mức sống”. Tuy nhiên, người dân mong muốn nâng cao hiệu quả những biện pháp tái phân bổ, cụ thể là các chính sách, chương trình - dự án giảm nghèo. Do đó hầu hết người dân được khảo sát cho rằng, để những hỗ trợ của Chính phủ đối với người nghèo có hiệu quả cần có điều kiện ràng buộc (Bảng 4).

BẢNG 4: THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI VIỆC HỖ TRỢ CHO NGƯỜI NGHÈO (%)

	CHÍNH PHỦ CẦN GIÚP NGƯỜI NGHÈO NÂNG CAO MỨC SỐNG	NHỮNG HỖ TRỢ CỦA CHÍNH PHỦ CHO NGƯỜI NGHÈO CẦN CÓ ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC
Nông thôn	100	93
Đô thị	99	98
Từ 16 đến dưới 32 tuổi	100	92
Từ 32-48 tuổi	99	95
Trên 48 tuổi	100	97
Phân vị 1 (20% nghèo nhất)	100	93
Phân vị 5 (20% giàu nhất)	100	96
Trung bình	100	95

Nguồn: Tính toán của NHTG, dựa trên số liệu KSNTMS ở Việt Nam 2013.

Khi đặt ra cùng lúc nhiều giải pháp về tái phân bổ nguồn lực, người dân trong các nhóm thảo luận thường ưu tiên cao hơn cho các giải pháp phân bổ và sử dụng tốt hơn nguồn lực hiện có (tăng hiệu quả đầu tư bằng cách giảm lãng phí, tiêu cực, tham nhũng, giảm đầu tư dàn trải) so với các giải pháp tiếp tục tăng mức độ phân phối lại (ví dụ bằng cách tăng thuế đối với người giàu). Cụ thể, nhóm nghiên cứu định tính đã hỏi ý kiến các nhóm thảo luận về mức độ ưu tiên giữa 4 phương án: (i) Chi tiêu tiết kiệm và hiệu quả hơn, chống lãng phí, tiêu cực, tham nhũng; (ii) Huy động sự tham gia/đóng góp của cộng đồng, người dân, người giàu, doanh nghiệp; (iii) Đánh thuế cao hơn đối với người giàu; và (iv) Cắt giảm các chính sách, CT-DA không hiệu quả. Kết quả là các ưu tiên hàng đầu của người dân giảm dần từ “chi tiêu tiết kiệm và hiệu quả hơn, chống lãng phí, tiêu cực, tham nhũng”, đến “cắt giảm các chính sách, CT-DA không hiệu quả”, “huy động sự tham gia/đóng góp của cộng đồng, người dân, người giàu, doanh nghiệp”, và giải pháp cuối cùng mới là “đánh thuế cao hơn đối với người giàu”.

Người dân cho rằng các giải pháp phân bổ và sử dụng tốt hơn nguồn lực hiện có cần được ưu tiên hàng đầu là vì việc chi tiêu, thực hiện chương trình - dự án hiện nay còn lãng phí và thất thoát dẫn tới hiệu quả đầu tư không cao. Theo họ, nếu không sử dụng tốt nguồn lực hiện có thì dù có huy động người giàu đóng góp nhiều tiền, dù cộng đồng cùng chia sẻ nhân lực và vật lực thì hiệu quả đầu tư cũng không cao. Ngược lại, người dân ưu tiên thấp hơn việc đánh thuế nhiều hơn đối với người giàu so với ba phương án còn lại vì: (i) Đánh thuế người giàu cao hơn có thể cản trở sự phát triển; (ii) Người giàu, người kinh doanh là nguồn tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động, đánh thuế cần phải hài hòa để đảm bảo tạo việc làm; (iii) Đánh thuế người giàu, người kinh doanh, họ sẽ nâng giá bán sản phẩm và dịch vụ, dẫn tới người dân lại là người chịu thiệt.

“Nước mình lãng phí nhiều nên phải giảm lãng phí trước. Nhà nước phải tiết kiệm trước thì mới huy động được người dân đóng góp.”

-Nhóm thanh niên, người Kinh, TPHCM -

“Người giàu khi bị đánh thuế cao hơn, họ sẽ đẩy vào giá thành, rốt cuộc dân phải chịu hết. Người kinh doanh không chịu chết đâu, nông dân chịu thôi. Ví dụ như đánh thuế cao, tăng giá xăng dầu, người dân/người tiêu dùng chịu hết. Đánh người giàu, người giàu đánh lại nông dân.”

- Nhóm người cao tuổi, người Khmer, Trà Vinh -



5.

THẢO LUẬN CHÍNH SÁCH

Nhằm mục đích thảo luận chính sách, việc tìm hiểu sâu các yếu tố đằng sau nhận thức của các nhóm dân cư về bất bình đẳng có vai trò quan trọng, giúp đánh giá liệu các yếu tố này có thể giải thích được không, và liệu chính sách có thể và nên giải quyết các vấn đề này không.

5.1. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Một số quốc gia Mỹ La-tinh có thể đóng góp những bài học kinh nghiệm trong việc giảm bất bình đẳng nhờ cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội²⁸ (Paes de Barros et al, 2009 và Oxfam, 2014). Giảm bất bình đẳng là kết quả của sự kết hợp đúng các chính sách tái phân bổ, tăng chi tiêu công cho các vấn đề xã hội, và tăng cơ hội cho người nghèo vươn lên cải thiện cuộc sống. Sự kết hợp chính sách này gồm sử dụng thuế lũy tiến như thuế trực tiếp hay thuế thu nhập, thuế tài sản; tăng chi cho y tế và giáo dục (đặc biệt tiểu học và trung học)²⁹ các chương trình hỗ trợ tiền mặt có điều kiện quy mô lớn; tăng lương tối thiểu và cơ hội việc làm có chất lượng để tạo sinh kế bền vững.

5.2. THỰC TẾ Ở VIỆT NAM

Trong các biện pháp chính sách trên, Việt Nam đã áp dụng hệ thống thuế lũy tiến. Tuy nhiên, hệ thống thu thuế còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế phi chính thức, sử dụng nhiều tiền mặt, khiến người dân tin rằng vẫn bỏ lọt nhiều đối tượng chịu thuế. Do chưa nắm bắt được thu nhập thực tế của nhiều người có thu nhập cao, tác động của hệ thống thuế lũy tiến tới thu hẹp khoảng cách thu nhập chưa được ghi nhận rõ ràng.

Việt Nam đang thí điểm chương trình hỗ trợ tiền mặt³⁰ cho các nhóm yếu thế và định kỳ hàng năm xem xét tăng lương tối thiểu để đảm bảo điều kiện sống tối thiểu cho người lao động. Tuy nhiên, tăng chi ngân sách và tạo việc làm là thách thức lớn trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn.

5.3. CAM KẾT CHÍNH TRỊ

Bên cạnh nhận thức và quyết tâm của các cấp chính quyền nhằm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, giảm chênh lệch mức sống giữa các vùng miền và các nhóm dân cư, cần có những cam kết chính trị thực sự để triển khai có hiệu quả các hành động thực tế. Cụ thể, cần đưa vấn đề giảm bất bình đẳng vào các chương trình làm việc của Quốc hội, Chính phủ ở cấp trung ương, và của HĐND và UBND các cấp địa phương. Từ đó, dần thiết lập những đầu mối then chốt từ trung ương tới địa phương, chịu trách nhiệm nghiên cứu, tham vấn, tham mưu cho chính quyền ra quyết định, đo lường và xây dựng mục tiêu về giảm bất bình đẳng, hỗ trợ giám sát và đánh giá những chương trình/dự án liên quan tới giảm bất bình đẳng. Đây là điều kiện tiên quyết để có thể thực hiện các khuyến nghị chính sách khác được trình bày dưới đây.

5.4. CAM KẾT XÃ HỘI

Các bên liên quan cần đưa ra những cách tiếp cận sáng tạo dựa trên quyền vào chính sách xã hội thông qua các 'cam kết đảm bảo xã hội', thúc đẩy quá trình đảm bảo thực hiện các 'quyền tích cực',³¹ chẳng hạn cho các nhóm DTTS, và 'quyền tiêu cực' với các nhóm nhập cư ở các thành phố để họ để có thể tiếp cận các dịch vụ xã hội bình đẳng.

28. Theo một số ước tính, chi xã hội theo tỷ lệ phần trăm GDP ở các nước Mỹ La-tinh tăng 66% trong 20 năm qua (ECLAC, 2012). Tác động rất dễ nhận thấy do mới cách đây không lâu, khu vực này còn có mức chi tiêu công thấp nhất thế giới. Tăng chi cho y tế và giáo dục có tác động lớn nhất đến giảm bất bình đẳng (N. Lustig, 2013).

29. Do vậy nhiều người nghèo trong xã hội có khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội miễn phí mà không bị rơi vào nợ nần do phải thanh toán các dịch vụ này.

30. Theo Báo cáo Khả thi Chương trình Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội (SASSP)

31. 'Quyền tích cực' và 'quyền tiêu cực': Nhiều học giả phân biệt hai loại quyền này như sau: 'Tôi có quyền có X có nghĩa là hoặc ai đó có nghĩa vụ cung cấp, hỗ trợ cho tôi có X; hoặc không ai có quyền ngăn tôi được có X.' Quyền đầu tiên là quyền tích cực và quyền sau là quyền tiêu cực.

Một số các công cụ tạo ra ‘đảm bảo xã hội’ gồm một hệ thống pháp lý vững chắc, cơ chế giải quyết khiếu nại và phản hồi, các chiến dịch truyền thông rộng rãi và hệ thống theo dõi và đánh giá đảm bảo cải tiến dịch vụ liên tục. Thảo luận chính sách công khai giữ vai trò quan trọng thiết lập sự đồng thuận xã hội với các sáng kiến.

Giảm nghèo cần tiếp tục được xem là mắt xích quan trọng trong toàn bộ lộ trình thu hẹp bất bình đẳng trong thời gian tới. Ngân sách giảm nghèo cần được quy định tỷ lệ phần trăm ổn định (và tăng dần tùy theo điều kiện cân đối ngân sách) trong chi ngân sách nhà nước. Kèm theo đó cần có những nỗ lực mạnh mẽ để thể chế hóa công tác lập kế hoạch theo phương pháp có sự tham gia, thực hiện các giải pháp đồng bộ thúc đẩy phân cấp cho các cấp địa phương và trao quyền cho cộng đồng trong thực hiện các chương trình/dự án giảm nghèo, qua đó giảm bất bình đẳng về tiếng nói và tiến trình, để người nghèo có cơ hội hưởng lợi tương xứng hơn so với mức độ tăng trưởng kinh tế.

Các nhà hoạch định chính sách cần xây dựng các giải pháp sáng tạo hơn trong thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp đối với đồng bào DTTS ở các vùng miền núi khó khăn, đặc biệt là các giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối thị trường, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phát triển liên kết chuỗi giá trị đối với các sản phẩm và dịch vụ đặc thù mà các cộng đồng DTTS có thể mạnh. Tại những vùng DTTS thuận lợi hơn và đang có phong trào đi làm ăn xa, cần xây dựng đề án hỗ trợ di chuyển lao động trong nước đối với đồng bào DTTS để tăng hiệu quả và tránh rủi ro, như hỗ trợ thông tin, hỗ trợ phụ nữ đi làm ăn xa, phát triển kỹ năng làm việc trong các ngành công nghiệp và xây dựng, phát triển mạng lưới xã hội, phát triển mối liên kết nông thôn – thành thị (trong bối cảnh việc thực hiện đề án hỗ trợ xuất khẩu lao động tại vùng DTTS còn nhiều hạn chế). Tại khu vực đô thị, cần sửa đổi chính sách nhằm giảm các rào cản quản lý đô thị đối với cả người nghèo bản xứ và người nhập cư làm việc trong khu vực phi chính thức (ví dụ bán hàng rong), đối xử bình đẳng hơn với người nhập cư trong tiếp cận dịch vụ xã hội (giáo dục, chăm sóc sức khỏe), tiện ích hạ tầng (điện, nước, nhà trọ...) và tiếp cận các chính sách an sinh xã hội.

5.5. QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC

Các nhà lập pháp, hoạch định và thực thi chính sách, và người dân cần tiếp tục chung tay cải thiện các thể chế và đấu tranh chống đặc quyền, tham nhũng để đem lại cơ hội công bằng cho người dân, tăng niềm tin xã hội của người dân, tiến tới xây dựng một xã hội trọng người tài, thượng tôn pháp luật, có hệ thống quản trị quốc gia minh bạch và trong sạch - tức là tạo ra và duy trì một nền tảng cơ bản để người dân có thể làm giàu chính đáng. Báo cáo mới đây của Oxfam đưa ra một nhận định tích cực là tình trạng thâu tóm chính trị gắn với bất bình đẳng kinh tế không phải tất yếu, và dẫn chứng một số ví dụ về các chính sách quản trị tốt để kiểm soát và hạn chế được ảnh hưởng của nhóm thượng lưu và cho phép các nguồn lực xã hội được chia sẻ công bằng hơn.³² Bài học kinh nghiệm từ các nước Mỹ Latinh cho thấy tăng chi tiêu công nhằm giảm bất bình đẳng có liên hệ mật thiết với chính quyền minh bạch và dân chủ hơn (Oxfam, 2014).

Tăng cường vốn xã hội và gắn kết cộng đồng đóng vai trò quan trọng đối với giảm bất bình đẳng, nhất là ở các địa bàn nông thôn và đồng bào DTTS. Các nhà hoạch định chính sách cần tổng kết và xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ các sáng kiến cộng đồng, các thiết chế xã hội ở cơ sở đóng vai trò “tái phân bổ theo chiều ngang” và

32. Một số ý kiến cho rằng những quốc gia đang có số lượng tỷ phú tăng nhanh trong những năm gần đây như Trung Quốc và Nga chưa chắc đã là những mô hình phát triển đáng ngưỡng mộ vì số lượng tỷ phú tăng nhanh không đồng nghĩa với sự thịnh vượng chung của quốc gia tăng, do đó không thể làm thước đo thành công cho sự phát triển của một quốc gia.

thực hiện an sinh xã hội dựa vào cộng đồng. Đặc biệt, cần chú trọng cải thiện quản trị cơ sở có sự tham gia sao cho phù hợp với nhu cầu và khả năng tham gia của người nghèo và phụ nữ.

5.6. TRUYỀN THÔNG VẬN ĐỘNG

Các cơ quan truyền thông và chiến dịch truyền thông cần giúp tăng cường nhận thức đầy đủ của công chúng về thực trạng, nguy cơ và hệ lụy của tình trạng bất bình đẳng và niềm tin xã hội. Qua đó, truyền thông giúp tạo sự đồng thuận về nhu cầu tập trung thảo luận chính sách vào các biện pháp tăng công bằng, giảm bất bình đẳng, xác định các nhóm người dân cần tập trung hỗ trợ nhất, và cung cấp thông tin định hướng về các loại chính sách cần để tạo cơ hội bình đẳng cho tất cả người dân một cách hiệu quả.

5.7. CHÍNH SÁCH CÔNG THỨC ĐẨY TIẾP CẬN DỊCH VỤ CÔNG BẰNG

Các chính sách công cần đảm bảo cho mọi người dân có cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng, thông qua việc tạo khả năng tiếp cận bình đẳng và tạo điều kiện để họ hưởng lợi. Hàm ý chính sách này rất quan trọng. Chính phủ cần thực hiện các chính sách hỗ trợ khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người, nhất là cho nhóm nghèo và các nhóm yếu thế. Đối với một số nhóm yếu thế đặc biệt khó khăn, cần tăng cường chương trình trợ giúp xã hội (cả về diện bao phủ và mức hỗ trợ) kèm theo cơ chế tư vấn, hỗ trợ trực tiếp tại cộng đồng để các nhóm yếu thế này có thu nhập tối thiểu và có thể tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đầu tư mạnh hơn vào cải thiện cơ sở hạ tầng tại những cộng đồng thôn bản khó khăn nhất và khó tiếp cận nhất ở vùng miền núi DTTS (dựa trên phân loại theo “mức độ khó khăn” để lựa chọn ra các thôn bản khó khăn nhất). Đầu tư có trọng điểm và có chất lượng hơn, mà không nhất thiết phải tăng quá đáng tổng đầu tư ngân sách. Đối với các cộng đồng DTTS nghèo ở địa bàn cách biệt, cải thiện cơ sở hạ tầng (nhất là hệ thống cầu đường, thủy lợi, điện) được xem là điểm xuất phát để khắc phục các bất lợi có tính cơ cấu, từ đó giúp tạo cơ hội giảm bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, thông tin, và thị trường lao động.

5.8. THỨC ĐẨY CƠ HỘI DỊCH CHUYỂN XÃ HỘI

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy có cơ hội để các can thiệp chính sách giúp bình đẳng hóa cơ hội và thúc đẩy khả năng dịch chuyển xã hội. Ashenfelter và Rouse (2000) nhận định, khi tăng cường các can thiệp trong lĩnh vực giáo dục sao cho độc lập với khả năng cá nhân của học sinh, trường học có thể tạo ra một môi trường đầy đủ để tăng kỹ năng, từ đó thúc đẩy bình đẳng cơ hội và khả năng dịch chuyển xã hội. Hơn nữa, ngoài các kiến thức và kỹ năng được dạy ở trường học, môi trường giáo dục trong trường học cần chú trọng tác động tới các chuẩn mực giá trị, thái độ và các kỹ năng mềm giúp giới trẻ có khả năng kiếm việc cao hơn, chuyển thành tác động tới thu nhập (NHTG, 2014b).

Ưu tiên thực hiện các giải pháp căn cơ (trong Đề án đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo) nhằm giảm bất bình đẳng về chất lượng giáo dục giữa các nhóm DTTS và nhóm dân tộc đa số (người Kinh), giữa miền núi và đồng bằng, giữa nông thôn và thành thị. Các biện

pháp giảm bất bình đẳng về chất lượng giáo dục cần bắt đầu ngay từ giai đoạn đầu đời (mẫu giáo) cho đến các bậc học cao hơn (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông...). Các phương pháp dạy học dựa trên tiếng mẹ đẻ cho trẻ em cần được thực hiện rộng rãi ở các vùng DTTS, cùng với nâng cao số lượng và chất lượng giáo viên là người DTTS tại chỗ. Đồng thời với nâng cao chất lượng giáo dục, cần xây dựng và thực hiện quy trình tuyển dụng công khai, minh bạch trong khu vực công nhằm tạo cơ hội công bằng trong việc chuyển các đầu tư cho giáo dục thành cơ hội việc làm có thu nhập thỏa đáng. Đẩy mạnh các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho học sinh, đặc biệt là ở khu vực nông thôn và DTTS trước khi đi học trung cấp, cao đẳng, đại học nhằm giúp các em chọn ngành nghề học phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

Sửa đổi chính sách dạy nghề gắn liền với tạo việc làm tại chỗ cho lao động nghèo ở cả nông thôn và thành thị. Đối với người nghèo, công tác dạy nghề và tạo việc làm nên gắn kết làm một (vừa học nghề, vừa làm nghề để có thu nhập nâng lên từng bước).

Đặc biệt, cần chấn chỉnh cách hiểu và thực hiện sai lệch chính sách “xã hội hóa” trong dịch vụ giáo dục, như việc xây dựng các “trường chất lượng cao”, “lớp điểm” dựa trên đóng góp cao của cha mẹ học sinh (vô hình chung loại trừ học sinh nghèo) trong hệ thống giáo dục công lập.³³ Ngược lại, có chính sách khuyến khích và nhân rộng các hình thức “xã hội hóa” lành mạnh gắn với khuyến học để thúc đẩy phong trào học tập, khen thưởng, và động viên con em hộ nghèo vượt khó (như quỹ khuyến học của dòng họ ở Hà Tây, khuyến học kết hợp với nhà chùa ở Trà Vinh và Quảng Nam).

5.9. THAY ĐỔI CƠ CẤU PHÂN BỐ NGUỒN LỰC VÀ TĂNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC

Để mở rộng độ bao phủ và tăng bình đẳng cơ hội, Chính phủ cần tập trung nguồn lực cho các chính sách công và chương trình đầu tư nhằm tăng cơ hội cho các nhóm chịu thiệt thòi nhất về bất bình đẳng cơ hội căn bản. Cụ thể là tăng cường hỗ trợ các nhóm DTTS ở vùng sâu, vùng xa, lao động nhập cư ở thành thị, thanh niên nông thôn, và phụ nữ, từ đó giúp bình đẳng hóa việc tiếp cận và chất lượng tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, an sinh xã hội, vệ sinh và nước sạch. Như vậy có nghĩa thay đổi xu hướng sử dụng nguồn lực của xã hội sao cho các nhóm thiệt thòi nhận được nhiều hỗ trợ hơn tương ứng với những khó khăn của họ. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận việc thay đổi cơ cấu chi tiêu công để tăng cơ hội cho các nhóm thiệt thòi không dễ vì Chính phủ sẽ phải đối mặt với chi phí cao hơn để cung cấp cơ hội cho các nhóm xã hội này, đặc biệt các nhóm DTTS sinh sống rải rác ở các vùng núi cao nơi, và những người làm trong khu vực phi chính thức ở các thành phố.

Quan trọng hơn, cần nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực trong các dịch vụ công, trong các chương trình, dự án hướng đến phát triển và giảm nghèo. Cách tiếp cận “quản lý ngân sách theo kết quả”, như đã được rất nhiều nước trên thế giới và các tổ chức quốc tế áp dụng phổ biến, cần được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam, nhằm thay đổi trọng tâm của các nhà quản lý ngân sách và hoạch định chính sách từ kiểm soát nội bộ, đầu vào chuyển sang kiểm soát hiệu quả, kết quả đầu ra của chương trình, dự án; qua đó thông tin về kết quả thực hiện được sử dụng để nâng cao chất lượng thảo luận và ra quyết định ngân sách, và để nguồn lực được phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn đáp ứng mong đợi của các nhà hoạch định chính sách và công chúng.

33. Theo ý kiến của chuyên gia giáo dục GS. Trần Hữu Dũng đăng trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn số ra ngày 3/10/2013, “Phải cẩn thận kéo chính sách “xã hội hóa giáo dục” sẽ là mầm mống cho những bất công xã hội sau này. Những gia đình giàu có sẵn sàng đóng góp nhiều cho trường của con họ, trong lúc dân nghèo thì chỉ tùy vào sự ban ơn nhỏ giọt của Nhà nước. Khi Nhà nước dựa nhiều hơn vào sự đóng góp của phụ huynh thì những bất quân bình thu nhập hiện tại trong xã hội sẽ len vào nhà trường gây phản ứng dây chuyền đến nhiều thế hệ tương lai”.

5.10. MỘT SỐ ĐỐI MỚI MỚI KỸ THUẬT

- Kết hợp đo lường “nghèo đa chiều” với đo lường “bất bình đẳng” dựa trên sự kết hợp giữa chiều thu nhập với các chiều khác về nhu cầu xã hội cơ bản như giáo dục, y tế và điều kiện sống. Trên cơ sở đó thiết lập mục tiêu và giám sát các chỉ số nghèo đa chiều (ngưỡng thiếu hụt theo từng chiều) và các chỉ số bất bình đẳng (tình trạng chênh lệch trong từng chiều giữa các vùng miền, các nhóm dân tộc và nhóm xã hội, bao gồm cả số liệu tách biệt giới).
- Phân loại đối tượng thụ hưởng chính sách không chỉ dựa vào sự thiếu hụt thu nhập, mà còn dựa vào sự thiếu hụt các nhu cầu xã hội cơ bản. Từ đó thiết kế các chính sách cụ thể kèm theo mức phân bổ ngân sách, cơ chế hỗ trợ phù hợp (có trọng điểm) nhằm đồng thời giảm nghèo và giảm bất bình đẳng giữa các vùng miền, nhóm dân tộc và nhóm xã hội. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cần được phân cấp và trao quyền nhiều hơn cho các cấp cơ sở, phát huy vai trò của các thiết chế cộng đồng để có thể “địa phương hóa” chính sách đến từng nhóm xã hội đặc thù, đảm bảo qui trình lắng nghe tiếng nói, phản hồi của người dân và tránh sự áp đặt, mất dân chủ trong từng khâu của chu trình chính sách.
- Tái cơ cấu các chính sách hỗ trợ sinh kế theo hướng tăng hỗ trợ nâng cao năng lực tự thoát nghèo (tăng hỗ trợ các yếu tố “phần mềm”: khảo sát, truyền thông, tập huấn theo từng bước mùa vụ, hỗ trợ các thiết chế cộng đồng, theo dõi và đánh giá...), giảm dần các hỗ trợ trực tiếp cho không (thay vào đó tăng hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi và tăng hỗ trợ có thu hồi dựa trên tổ nhóm nông dân - trao quyền cho cấp cơ sở xây dựng và vận hành quỹ quay vòng dựa trên thu hồi một phần khoản hỗ trợ). Khuyến nông ở vùng miền núi DTTS khó khăn cần có mô hình tổ chức và phương pháp thực hiện riêng phù hợp với đặc thù của những địa bàn này, trong đó chú trọng cải thiện cơ hội tiếp cận khuyến nông của phụ nữ DTTS (như các phương pháp khuyến nông có sự tham gia “tập huấn hiện trường – FFS” và “từ nông dân đến nông dân” đã được kiểm chứng). Đồng thời, tăng cường hỗ trợ các hình thức liên kết hợp tác nông dân (như mô hình tổ nhóm hợp tác gắn với doanh nghiệp ở Trà Vinh) nhằm khắc phục bất lợi trong tiếp cận thị trường. Chú trọng thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong các hình thức liên kết nhằm tăng vai trò của phụ nữ trong tiếp cận thị trường.
- Cần có thêm các nghiên cứu về mối quan hệ giữa các dạng bất bình đẳng và thị trường lao động. Phát hiện từ các nghiên cứu đã có cho thấy những khía cạnh quan trọng liên quan tới bất bình đẳng, đặc biệt là đất đai, giáo dục, và việc làm. Các nghiên cứu cũng tìm hiểu sâu mối liên hệ giữa bất bình đẳng với đất đai và giáo dục. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu về mối liên hệ giữa bất bình đẳng và thị trường lao động. Dưới đây là một số câu hỏi nghiên cứu gợi ý để tìm hiểu sâu hơn vấn đề này:
 - Thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay đang phân tầng như thế nào? Đối tượng nào ở tầng cao và đối tượng nào ở tầng thấp?
 - Những yếu tố nào (quan hệ cung cầu lao động, nền giáo dục phổ thông và dạy nghề yếu kém, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, sự xuất hiện của các tập đoàn đa quốc gia tìm kiếm lợi nhuận qua lao động giá rẻ, chính sách Nhà nước...) chi phối quá trình phân tầng này?
 - Đặc điểm phân tầng này ảnh hưởng sao đến việc hình thành/ củng cố thêm tình trạng bất bình đẳng kết quả và cơ hội?
 - Các chính sách có thể can thiệp thế nào để giải quyết/giảm thiểu các tác động của thị trường lao động đến tình trạng bất bình đẳng?



LỜI CẢM ƠN

Báo cáo tổng hợp “Bất bình đẳng gia tăng: Người dân nghĩ gì?” được biên soạn bởi nhóm tư vấn cho tổ chức Oxfam tại Việt Nam, gồm anh Hoàng Xuân Thành, anh Nguyễn Tam Giang và chị Nguyễn Thị Hoa. Lãnh đạo và cán bộ tổ chức Oxfam tại Việt Nam, đặc biệt là chị Lê Kim Dung, chị Vũ Thị Quỳnh Hoa, chị Hoàng Lan Hương, chị Nguyễn Thị Hải Yến đã đóng góp những ý kiến quý báu trong suốt các bước thiết kế, triển khai thực địa và viết báo cáo. Một số cán bộ của Oxfam đã trực tiếp tham gia các chuyến thực địa, chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm hữu ích về phương pháp và nội dung nghiên cứu.

Chị Reena Badiani, cán bộ Ngân hàng thế giới (NHTG), đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong quá trình xây dựng đề cương nghiên cứu, chia sẻ và cho phép sử dụng một số kết quả phân tích số liệu định lượng. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Viện KH-LĐXH) trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Bộ LĐ-TBXH) thực hiện thu thập số liệu khảo sát định lượng của báo cáo.

Ủy ban nhân dân (UBND) và các Sở ban ngành liên quan ở cấp tỉnh và cấp huyện tại bốn tỉnh Lào Cai, Quảng Nam, Trà Vinh, Long An và hai thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM), đã cho phép và tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu.

Các cán bộ xã/phường và thôn bản/khu phố đã nhiệt tình hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong việc sắp xếp thực địa. Đặc biệt, những người dân thuộc các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau tại các thôn bản/khu phố khảo sát đã dành thời gian chia sẻ những suy nghĩ, cảm nhận về mức sống và chênh lệch mức sống. Nếu không có sự tham gia tích cực của họ, đợt nghiên cứu này đã không thể thực hiện được.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của mọi người quan tâm. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nhóm tư vấn

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN KHẢO SÁT ĐỊNH LƯỢNG

Trong khuôn khổ hợp tác nghiên cứu giữa NHTG và Viện KH-LĐXH về Nghiên cứu nhận thức của người dân về mức sống ở Việt Nam, Viện KH-LĐXH đã phối hợp với chuyên gia NHTG triển khai khảo sát thực địa tại 4 tỉnh: Hà Nội (Hà Tây cũ), Quảng Nam, Long An và TP HCM trong năm 2013. (Xem NHTG, 2013).

Khảo sát định lượng được thiết kế nhằm tìm hiểu sâu hơn về nhận thức của người dân đối với các dạng bất bình đẳng, và được thực hiện thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp đại diện hộ gia đình thông qua phiếu hỏi.

1. Thời gian điều tra tại địa bàn

- Hà Nội (Hà Tây cũ): Từ 21/8 đến 31/8
- Quảng Nam: Từ 3/9 đến 15/9
- Long An: Từ 3/9 đến 16/9
- TP Hồ Chí Minh: Từ 16/9 đến 27/9 (toàn bộ các đoàn kết thúc điều tra tại địa bàn vào chiều 26/9)

2. Kết quả thực hiện

Đã hoàn thành 1645 phiếu, thiếu 1 phiếu theo kế hoạch được giao do 01 hộ ở Hà Tây không xác định được hộ, trong đó có 1266 hộ trong danh sách chọn mẫu chính thức (76,9%), 202 hộ thay thế trong danh sách dự phòng tại TP HCM (12,3%) và 35 hộ thay thế do giám sát viên chọn chủ yếu tại Hà Tây, Long An và Quảng Nam (2,1%).

- Lý do chính phải thay thế hộ tại Hà Tây, Quảng Nam và Long An: Hộ di chuyển khỏi địa bàn, hộ có 1 thành viên nay đã mất, từ chối trả lời, v.v..
- Lý do chính phải thay thế hộ trong danh sách dự phòng tại TP HCM:
 - Hộ di chuyển khỏi địa bàn: TP HCM là nơi thị trường lao động sôi động nhất Việt Nam, chính vì vậy so với năm 2011 nhiều hộ đã di chuyển khỏi địa bàn khảo sát, trong đó nhiều nhất là các quận không thuộc trung tâm thành phố và các hộ nhập cư.
 - Không có đối tượng được lựa chọn phỏng vấn ở trong hộ gia đình: các thành viên đã tách hộ hoặc lấy vợ/lấy chồng.
 - Các hộ được chọn phỏng vấn từ chối không trả lời: chủ yếu là một số hộ người gốc Hoa (tập trung ở Quận 5, Quận 3).
 - Các lý do khác, như đối tượng được chọn trả lời hiện nay đang đi học xa nhà, đi làm ăn xa, vợ hoặc chồng ốm đau nên phải đi viện điều trị,...

(Đối với TP HCM có 2 hộ giám sát viên tự chọn để thay thế, không có trong danh sách dự phòng là do trong ngày đầu tiên triển khai điều tra, mẫu điều tra do tư vấn TCTK cung cấp không đủ để chọn hộ, giám sát viên đã chọn 1 hộ nhà liền kề với hộ trong danh sách chính thức để phỏng vấn với sự đồng ý của chuyên gia NHTG và Ban chỉ đạo).

QUI MÔ KHẢO SÁT ĐỊNH LƯỢNG

ĐỊA BÀN	TỔNG SỐ PHIẾU HỎI HOÀN THÀNH	TRONG ĐÓ		
		CHÍNH THỨC	THAY THẾ TRONG DANH SÁCH DỰ PHÒNG	THAY THẾ DO GIÁM SÁT VIÊN CHỌN
Nông thôn	549	392	0	15
Quảng Nam	290	278	0	12
Long An	306	300	0	6
TP HCM	500	296	202	2
Tổng	1645	1266	202	35

PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN KHẢO SÁT ĐỊNH TÍNH

1. Địa bàn nghiên cứu

Việc chọn mẫu nghiên cứu dựa trên nguyên tắc đa dạng để có thể nắm được các xu hướng trong nhận thức của các nhóm dân cư khác nhau từ nhiều vùng trên toàn quốc. Tính đa dạng về kinh tế - xã hội trong chọn mẫu nghiên cứu thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Đa dạng về địa lý: các điểm nghiên cứu nằm ở khu vực nông thôn trên toàn Việt Nam (miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long) và đồng thời có cả khu vực đô thị.
- Đa dạng về nhóm dân cư, phân theo giàu nghèo (nhóm nghèo và nhóm không nghèo), tuổi (nhóm người trẻ và nhóm người cao tuổi), giới tính (nhóm nam và nhóm nữ), vị trí (cán bộ địa phương và người dân), tình trạng cư trú (nhóm nhập cư và nhóm người địa phương), dân tộc (nhóm người Kinh và nhóm người DTTS, trong đó có nhóm DTTS phát triển hơn và nhóm DTTS kém phát triển hơn).

Khảo sát thực địa đã được tiến hành tại 5 tỉnh/thành phố, trong đó có 3 tỉnh thuộc địa bàn khảo sát của nghiên cứu định lượng do Viện KH-LĐXH và NHTG thực hiện (nhằm tăng cường chia sẻ thông tin và lồng ghép kết quả giữa nghiên cứu định tính và định lượng) và 2 tỉnh dự án của Oxfam (để tìm hiểu thêm về nhận thức của các nhóm xã hội trong cộng đồng DTTS về bất bình đẳng). Tại mỗi tỉnh/thành phố chọn 2 điểm khảo sát (2 xã/phường), gồm một điểm phát triển hơn và một điểm khó khăn hơn. Tổng cộng có 10 điểm khảo sát trên toàn quốc.

Cụ thể như sau:

- Tỉnh Lào Cai: khu vực nông thôn vùng miền núi phía Bắc, người DTTS
 - Xã Sín Chéng, huyện Simacai (thôn Mào Sao Phìn: người H'mông)
 - Xã Mản Thẩn, huyện Simacai (thôn Say Sán Phìn: người H'mông)
- Thành phố Hà Nội: khu vực nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng (thuộc tỉnh Hà Tây trước đây), người Kinh
 - Xã Phương Trung, huyện Thanh Oai (xã đang chuyển đổi) (thôn Tây Sơn và thôn Tân Dân 2, người Kinh)

- Tỉnh Quảng Nam: khu vực nông thôn vùng miền Trung, người Kinh và người DTTS
- Xã Điện Minh, huyện Điện Bàn (thôn Bồng Lai, người Kinh)
- Xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My (xã khó khăn) (Thôn 2, người Co và Ca Dong)
- Tỉnh Trà Vinh: khu vực nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long, người Kh'mer (thuộc nhóm DTTS phát triển hơn)
 - Xã Châu Điền, huyện Cầu Kè (ấp Ô Mịch, người Kh'mer).
 - Xã Tam Ngãi, huyện Cầu Kè (ấp Ngọc Hồ, người Kh'mer)
- Thành phố Hồ Chí Minh: khu vực đô thị, người Kinh
 - Phường Tân Quý, quận Tân Phú (phường ven đô) (Khu phố 9, người Kinh)
 - Phường 2, quận 6 (phường nội đô) (Khu phố 2, người Kinh)



2. Công cụ thu thập thông tin

- Nghiên cứu tài liệu thứ cấp
- Khảo sát định tính theo phương pháp tham gia:
 - Thảo luận nhóm với các nhóm có đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau, sử dụng bộ câu hỏi bán cấu trúc với sự hỗ trợ của các công cụ trực quan (Thang điểm 10, sơ đồ Venn, ma trận liệt kê – xếp hạng, sơ đồ quan hệ/nhân quả...)
 - Mỗi nhóm thảo luận có từ 6-8 người.
 - Mỗi điểm khảo sát có 6-8 cuộc thảo luận nhóm.
 - Phỏng vấn sâu trường hợp điển hình: để tìm hiểu lịch sử đời sống của những hộ đi lên hoặc đi xuống, và tìm hiểu câu chuyện “điểm sáng” của các nhóm hoặc cộng đồng có liên quan đến bất bình đẳng.
 - Tại mỗi điểm khảo sát đã tiến hành 4-5 cuộc phỏng vấn sâu với những nam giới và phụ nữ có đời sống đi lên hoặc đi xuống, và với đại diện của những câu chuyện “điểm sáng” điển hình.
 - Quan sát, chụp ảnh về cộng đồng, hộ gia đình liên quan đến chủ đề nghiên cứu.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alestina and La Ferrara, 2005. "Preferences for Redistribution in the Land of Opportunities." *Journal of Public Economics* 89 (5-6): 897-931.
- Báo cáo khả thi Chương trình Tăng cường Hệ thống Trợ giúp Xã hội tại Việt Nam (SASSP)
- Bộ LĐ-TBXH, 2010. Tài liệu nghiệp vụ điều tra xác định hộ nghèo giai đoạn 2011-2015.
- Các báo cáo thành phần cho nghiên cứu định tính về nhận thức bất bình đẳng phục vụ Đánh giá Nghèo 2012 (NHTG, 2012).
- Diễn đàn Kinh tế thế giới Davos, 2003. Báo cáo rủi ro toàn cầu.
- Đặng Hoàng Giang, 2014a. Đại gia ngủ siêu giường nhà chằng thép gai có sướng? <http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/167698/dai-gia-ngu-sieu-giuong--nha-chang-thep-gai-co-suong-.html>
- Đặng Hoàng Giang, 2014b. Việt nam có tỷ phú đô la vui hay buồn? <http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/167679/viet-nam-co-ti-phu-do-la--vui-hay-buon-.html>
- ECLAC, 2012. 'Social Panorama of Latin America' (Viễn cảnh Xã hội của Mỹ La-tinh), Santiago: Nhà Xuất bản Liên Hợp quốc, http://www.cepal.org/publicaciones/xml/8/49398/2012-960-PSI_WEB.pdf
- Hải Bình và Đức Chung, 2013. Nghìn người cản đường cảnh sát trong vụ bắt giữ hai "cầu tặc". *Vnexpress*: <http://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat/nghi-n-nguo-i-can-duong-canh-sat-trong-vu-bat-giu-2-cau-tac-2819920.html>
- Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Thu Phương, Vũ Văn Ngọc, Đỗ Thị Quyên, Nguyễn Thị Hoa, Đặng Thanh Hòa và Nguyễn Tam Giang, 2012. Nhận thức về Bất bình đẳng tại Việt Nam – Nghiên cứu đầu vào phục vụ Đánh giá nghèo 2012 (WB).
- Hồng Long, 2013. Hàng trăm người dân chặn đường, Quốc lộ 1A ùn tắc. *Dân Trí*: <http://dantri.com.vn/xa-hoi/hang-tram-nguoi-dan-chan-duong-quoc-lo-1a-un-tac-794676.htm>
- Jordahl, Henrik, 2007. *Inequality and Trust*. IFN Working Paper No. 715. Sweden: Research Institute of Industrial Economics.
- Louise Bamfield and Tim Horton, 2009. *Understanding attitudes to tackling economic inequality*. United Kingdom.
- N. Lustig, 2013. 'The impact of taxes and social spending on inequality and poverty in Argentina, Bolivia, Brazil, Mexico, Peru and Uruguay: An overview' (Tác động của thuế và chi xã hội giải quyết bất bình đẳng và giảm nghèo ở Argentina Bolivia, Brazil, Mexico, Peru và Uruguay), Đại học Tulane, <http://econ.tulane.edu/RePEc/pdf/tul1313.pdf>
- NHTG, 2012. Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ẩn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới.
- NHTG, 2013. Khung nghiên cứu: Điều tra về nhận thức về bất bình đẳng ở Việt Nam.
- NHTG, 2014a. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014. Chuẩn bị Lao động Kỹ năng cho Kinh tế Thị trường Hiện đại
- NHTG, 2014b. Điểm lại: Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam. Tháng 6/2014.

Oxfam và AAV, 2011. Theo dõi nghèo theo phương pháp cùng tham gia tại một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam. Tháng 5/2011. Oxfam - 110525/HAKI

Oxfam và AAV, 2012a. Báo cáo Tổng hợp 5 năm: Theo dõi Nghèo theo phương pháp cùng tham gia ở một số cộng đồng dân cư nông thôn Việt Nam (2007-2011).

Oxfam và AAV, 2012b. Báo cáo Tổng hợp 5 năm: Theo dõi Nghèo Đô thị theo phương pháp cùng Tham gia (2008-2012).

Oxfam, 2014. Even It Up: Time to End Extreme Inequality. Oxfam: Anh Quốc.

Paes de Barros et al, 2009. Measuring Inequality of Opportunities in Latin America and the Caribbean. The World Bank.

Robert D. Putnam, 2000. Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community, New York: Simon & Schuster.

Roemer, John, 1998. Equality of opportunity. The USA: The University of Havard.

Steijn, S., and Lancee, B, 2011. Does Income Inequality Negatively Affect General Trust?. Amsterdam: Amsterdam Institute for Advanced Labour Studies.

Thanh Hải và Phạm Khang, 2013. Phản đối việc khai thác cát ven biển: hàng ngàn người dân Quảng Ngãi “cất” Quốc lộ 1A. Lao Động: <http://laodong.com.vn/xa-hoi/phan-doi-viec-khai-thac-cat-ven-bien-hang-ngan-nguoi-dan-quang-ngai-cat-ql1a-144873.bld>

VASS và UNDP, 2013. Concept Note: Vietnam Human Development Report 2014 - Growth that Works for All: Investing in Equal Opportunities (“Đề cương Nghiên cứu: Báo cáo Phát triển Con người 2014 – Tăng trưởng cho Tất cả: Đầu tư vào các Cơ hội Công bằng”).

Vũ Toàn, 2013. Xác định người đánh chết kẻ trộm chó cực kỳ khó. Tuổi trẻ online: <http://tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/557818/xac-dinh-nguoi-danh-chet-ke-trom-cho-cuc-ky-kho.html>

Wealth-X and UBS, 2013. World Ultra Wealth Report 2013. <http://wuwr.wealthx.com/Wealth-X%20and%20UBS%20World%20Ultra%20Wealth%20Report%202013.pdf>

Wilkinson, Richard and Pickett, Kate, 2009. The Spirit Level: Why More Equal Societies Almost Always Do Better, published by Allen Lane

Xuân Nhàn, 2012. “Cuộc chiến” ti tan. Lao Động: <http://laodong.com.vn/Phong-su/Cuoc-chien-titan/67511.bld>

Xuân Nhàn, 2012. Dân “gác” rùng phòng hộ, chặn doanh nghiệp khai thác ti tan. Lao Động: <http://laodong.com.vn/Xa-hoi/Dan-gac-rung-phong-ho-chan-doanh-nghiep-khai-thac-titan/56888.bld>

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Số 36 - Ngõ Hoà Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà
Trung - TP. Hà Nội

ĐT: (04). 36246917 - 36246920

Fax: (04). 36246915

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

Tổng Giám đốc:

NGUYỄN HOÀNG CÀM

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

Tổng biên tập:

VŨ ANH TUẤN

BIÊN TẬP VÀ SỬA BẢN IN:

NGUYỄN THỊ ANH

In 500 cuốn, khổ A4 tại Công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

Địa chỉ văn phòng: Số 276 đường Láng, Thịnh Quang, Đống Đa, TP. Hà Nội

Số XNĐKKHXB:4209-2016/CXBIPH/04-258/LĐXH;

Số QĐXB: 776 cấp ngày 6/12/2016

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-65-2825-8

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2016

